ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 801 + 802)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Tiểu Phụ lục 2-A-3

BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Chú giải chung

1. Các nhóm sau đây được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế xuất khẩu, phí hoặc các lệ phí khác (sau đây được gọi là "thuế xuất khẩu") áp dụng đối với hoặc liên quan tới việc xuất khẩu hàng hóa được quy định trong Biểu thuế xuất khẩu của Việt Nam tại Phụ chương này sang lãnh thổ của Bên kia theo Điều 2.11 (Thuế xuất khẩu, phí hoặc các lệ phí khác):

(a) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B5a" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được giảm xuống 10% trong 6 năm cắt giảm bằng nhau, bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và thuế xuất khẩu đối với những mặt hàng này sau đó sẽ được duy trì ở mức 10%;

(b) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B5b" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được giảm xuống 20% trong 6 năm cắt giảm bằng nhau, bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và thuế xuất khẩu đối với những mặt hàng này sau đó sẽ được duy trì ở mức 20%;

(c) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B5*a" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức mức thuế cơ sở trong 5 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;

(d) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B5*b" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 5 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và thuế xuất khẩu đối với những mặt hàng này sau đó sẽ được duy trì ở mức 20%;

(e) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B7*" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 7 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;

(f) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B10" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được xóa bỏ trong 11 năm cắt giảm bằng nhau, bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;

(g) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B10*" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ duy trì mức thuế cơ sở trong 10 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;

(h) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B12" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được xóa bỏ trong 13 năm cắt giảm bằng nhau, bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;

(i) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B12*" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 12 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;

(j) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B15" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được xóa bỏ trong 16 năm cắt giảm bằng nhau, bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;

(k) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B15*a" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 15 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;

(l) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B15*b" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 5 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sẽ được cắt giảm về 15% vào năm thứ 6 và duy trì mức 15% cho tới năm thứ 16, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;

(m) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B15*c" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 5 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sẽ được cắt giảm về 20% vào năm thứ 6 và duy trì mức 20% cho tới năm thứ 16, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;

(n) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B15*d" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 5 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sẽ được cắt giảm về 25% vào năm thứ 6 và duy trì mức 25% cho tới năm thứ 16, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;

(o) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "B15*e" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 5 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sẽ được cắt giảm về 35% vào năm thứ 6 và duy trì mức 35% cho tới năm thứ 10, tiếp tục được cắt giảm về 30% vào năm thứ 11 và duy trì mức 30% cho tới năm thứ 16, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;

(p) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm "S" trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

2. Mức thuế xuất khẩu cơ sở và nhóm để xác định mức thuế xuất khẩu tại từng thời điểm cắt giảm thuế đối với mỗi mặt hàng được quy định cụ thể trong biểu thuế xuất khẩu tại Phụ chương này.

3. Trong trường hợp danh mục hàng hóa chịu thuế xuất khẩu của Việt Nam có thay đổi, các cam kết đưa ra trong biểu thuế xuất khẩu tại Phụ chương này sẽ được áp dụng căn cứ vào mô tả hàng hóa tương ứng, không phụ thuộc vào mã hàng hóa của mặt hàng đó.

4. Mức thuế xuất khẩu tại mỗi thời điểm sẽ được làm tròn xuống, đến mức ít nhất là 0,1 phần trăm.

5. Để thực hiện Phụ chương này, lần cắt giảm đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày Hiệp định có hiệu lực. Các lần cắt giảm hàng năm sau đó sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo năm quy định đó có hiệu lực.

BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
1211.90.14	- - - - Trầm hương, kỳ nam	15	0	B10
1211.90.19	- - - - Trầm hương, kỳ nam	15	0	B10
1211.90.98	- - - - Trầm hương, kỳ nam	15	0	B10
1211.90.99	- - - - Trầm hương, kỳ nam	15	0	B10
2502.00.00	Pirít sắt chưa nung	10	0	B10*
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	10	0	B10*
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	10	0	B10*
2504.90.00	- Loại khác	10	0	B10*
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	30	20	B5*b
2505.90.00	- Loại khác	30	20	B5*b
2506.10.00	- Thạch anh	10	0	B10*
2506.20.00	- Quartzite	10	10	S
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	10	0	B12*
2508.10.00	- Bentonite	10	0	B12*
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10	0	B12*
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10	0	B12*
2508.40.90	- - Loại khác	10	0	B12*
2508.50.00	- Andalusite, kyanite and sillimanite	10	0	B12*
2508.60.00	- Mullite	10	0	B12*
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	10	0	B12*
2509.00.00	Đá phấn.	17	0	B15

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
2510.10.10	- - Apatít (Apatite)	40	0	B15
2510.20.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	15	0	B15
2510.20.10	- - - Loại hạt có kích thước dưới hoặc bằng 0,25 mm	25	0	B15
2510.20.10	- - - Loại khác	40	0	B15
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10	10	S
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10	10	S
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1	15	0	B12
2513.10.00	- Đá bọt	10	0	B12*
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10	0	B12*
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17	17	S
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17	0	B15
2515.12.10	- - - Dạng khối	17	0	B15
2515.12.20	- - - Dạng tấm	17	0	B15
2515.20.00	- - Đá vôi trắng (Đá hoa cương trắng) dạng khối	30	0	B15
2515.20.00	- - Loại khác	17	0	B15
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17	17	S

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
2516.12.10	- - - Dạng khối	25	20	B5*b
2516.12.20	- - - Dạng tấm	17	17	S
2516.20.10	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17	17	S
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17	17	S
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng	17	0	B15*b
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá lửa, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	17	0	B12
2517.20.00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	17	0	B12
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	17	0	B12
2517.41.00	- - - Loại có kích cỡ từ 1 - 400 mm	14	0	B12
2517.41.00	- - - Loại khác	17	0	B12
2517.49.00	- - - Bột cacbonat canxi siêu mịn được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích cỡ từ 0,125mm trở xuống	5	0	B12*
2517.49.00	- - - Bột cacbonat canxi siêu mịn được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích cỡ từ 0,125mm đến dưới 1 mm	10	0	B12*
2517.49.00	- - - Loại có kích cỡ từ 1 - 400 mm	14	0	B12

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
2517.49.00	- - - Loại khác	17	0	B12
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	10	0	B15*a
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10	0	B15*a
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	10	0	B15*a
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10	0	B10*
2519.90.10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	10	0	B10*
2519.90.20	- - Loại khác	10	0	B10*
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10	0	B15*a
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	10	0	B15*a
2520.20.90	- - Loại khác	10	0	B15*a
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	17	17	S
2522.10.00	- Vôi sống	5	0	B12*
2522.20.00	- Vôi tôi	5	0	B12*
2522.30.00	- Vôi chịu nước	5	0	B12*
2524.10.00	- Crocidolite	10	0	B15*a
2524.90.00	- Loại khác	10	0	B15*a
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	30	20	B5*b
2526.20.10	- - Bột talc	30	20	B5*b
2526.20.90	- - Loại khác	30	20	B5*b
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% of H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô	10	0	B10*

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	10	0	B15*a
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	10	0	B10*
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	10	0	B10*
2529.30.00	- - Lơxit; nephelin và nephelin xyenit	10	0	B15*a
2530.10.00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá chân trâu và clorit, chưa giãn nở	10	0	B15*a
2530.20.10	- - Kiezerit	10	0	B15*a
2530.20.20	- - Epsomit	10	0	B15*a
2530.90.10	- - Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang	10	0	B15*a
2530.90.90	- - Loại khác	10	0	B15*a
2601.11.00	- - Chưa nung kết	40	20	B5b
2601.12.00	- - Đã nung kết	40	20	B5b
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	40	20	B5b
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô	40	10	B5a
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng	40	20	B5*b
2604.00.00	- Quặng thô	30	20	B5b
2604.00.00	- Tinh quặng	20	20	S
2605.00.00	- Quặng thô	30	0	B15*d
2605.00.00	- Tinh quặng	20	0	B15*b

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
2606.00.00	- Quặng thô	30	20	B5*b
2606.00.00	- Tinh quặng	20	20	S
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì	40	20	B5*b
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	40	20	B5b
2609.00.00	- Quặng thô	30	0	B15
2609.00.00	- Tinh quặng	20	0	B15
2610.00.00	Quặng crom và tinh quặng crom	30	0	B15
2611.00.00	- Quặng thô	30	0	B15
2611.00.00	- Tinh quặng	20	0	B15
2612.10.00	- - Quặng thô	30	20	B5*b
2612.10.00	- - Tinh quặng	20	20	S
2612.20.00	- - Quặng thô	30	20	B5*b
2612.20.00	- - Tinh quặng	20	20	S
2613.10.00	- Đã nung	20	0	B12
2613.90.00	- - Quặng thô	30	0	B12
2613.90.00	- - Tinh quặng	20	0	B12
2614.00.10	- - Inmenit hoàn nguyên ($TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$)	15	0	B15*a
2614.00.10	- - Tinh quặng inmenit	30	0	B15*a
2614.00.10	- - Loại khác	40	0	B15*e
2614.00.90	- - Tinh quặng rutil $83\% \leq TiO_2 \leq 87\%$	30	0	B15*a
2614.00.90	- - Loại khác	40	0	B15*e
2615.10.00	- - Quặng thô	30	20	B5*b
2615.10.00	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm	10	10	S

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
2615.10.00	- - - Loại khác	20	20	S
2615.90.00	- - - Quặng thô	30	0	B15*d
2615.90.00	- - - Tinh quặng	20	0	B15*b
2616.10.00	- - Quặng thô	30	0	B12*
2616.10.00	- - Tinh quặng	20	0	B12*
2616.90.00	- - Quặng vàng và tinh quặng vàng	30	0	B12*
2616.90.00	- - - Quặng thô	30	0	B12*
2616.90.00	- - - Tinh quặng	20	0	B12*
2617.10.00	- - Quặng thô	30	0	B15*d
2617.10.00	- - Tinh quặng	20	0	B15*b
2617.90.00	- - Quặng thô	30	20	B5*b
2617.90.00	- - Tinh quặng	20	20	S
2621.90.00	- - Xỉ than	7	0	B12*
2701.11.00	- - Than antraxit	10	10	S
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	10	10	S
2701.12.90	- - - Loại khác	10	10	S
2701.19.00	- - Than đá loại khác	10	10	S
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10	10	S
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	15	15	S
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	15	15	S
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	15	15	S
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	15	15	S

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	13	13	S
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	13	13	S
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	13	13	S
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	10	10	S
2709.00.20	- Condensate	10	10	S
2804.70.00	- - Phospho	5	0	B7*
2817.00.10	- - Kẽm oxit dạng bột.	5	0	B7*
2823.00.00	- Xỉ titan ($TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$)	10	0	B7*
2823.00.00	- Xỉ titan ($70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$)	10	0	B7*
2823.00.00	- Rutil ($TiO_2 > 87\%$)	10	0	B7*
3824.90.99	- - - - Bột canxi carbonat pha lẫn axit stearic, sản xuất từ đá của nhóm 25.15, có kích cỡ nhỏ hơn 1mm	3	0	B5*a
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	0	B10*
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	0	B10*
4002.19.90	- - - Loại khác	1	0	B10*
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	1	0	B10*
4002.20.90	- - Loại khác	1	0	B10*
4002.31.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	0	B10*
4002.31.90	- - - Loại khác	1	0	B10*
4002.39.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1	0	B10*

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
4002.39.90	- - - Loại khác	1	0	B10*
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	0	B10*
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	1	0	B10*
4002.49.90	- - - Loại khác	1	0	B10*
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	0	B10*
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	1	0	B10*
4002.59.90	- - - Loại khác	1	0	B10*
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	1	0	B10*
4002.60.90	- - Loại khác	1	0	B10*
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	1	0	B10*
4002.70.90	- - Loại khác	1	0	B10*
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	1	0	B10*
4002.80.90	- - Loại khác	1	0	B10*
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	0	B10*
4002.99.20	- - - - Của cao su tổng hợp	1	0	B10*
4002.99.90	- - - - Của cao su tổng hợp	1	0	B10*
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	1	0	B10*
4005.10.90	- - Loại khác	1	0	B10*
4005.20.00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	1	0	B10*
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	1	0	B10*
4005.91.90	- - - Loại khác	1	0	B10*
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1	0	B10*
4005.99.90	- - - Loại khác	1	0	B10*

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
4101.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10	0	B5*a
4101.20.90	- - Loại khác	10	0	B5*a
4101.50.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10	0	B5*a
4101.50.90	- - Loại khác	10	0	B5*a
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10	0	B5*a
4101.90.90	- - Loại khác	10	0	B5*a
4102.10.00	- Loại còn lông	5	0	B5*a
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	5	0	B5*a
4102.29.10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	5	0	B5*a
4102.29.90	- - - Loại khác	5	0	B5*a
4103.20.10	- - - Loại khác	5	0	B5*a
4103.20.90	- - - Loại khác	5	0	B5*a
4103.30.00	- Của lợn	10	0	B5*a
4103.90.00	- Loại khác	10	0	B5*a
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5	0	B10*
4402.10.00	- Của tre	10	0	B10*
4402.90.90	- - Than gỗ rừng trồng	5	0	B10*
4402.90.90	- - Loại khác	10	0	B10*
4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	0	B10*
4403.10.90	- - Loại khác	10	0	B10*
4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	0	B10*
4403.20.90	- - Loại khác	10	0	B10*
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	0	B10*
4403.41.90	- - - Loại khác	10	0	B10*

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	0	B10*
4403.49.90	- - - Loại khác	10	0	B10*
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	0	B10*
4403.91.90	- - - Loại khác	10	0	B10*
4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	0	B10*
4403.92.90	- - - Loại khác	10	0	B10*
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10	0	B10*
4403.99.90	- - - Loại khác	10	0	B10*
4404.10.00	- Từ cây lá kim	5	0	B10*
4404.20.10	- - Nan gỗ *(Chipwood)*	5	0	B10*
4404.20.90	- - Loại khác	5	0	B10*
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	20	0	B10
4406.90.00	- Loại khác	20	0	B10
4407.10.00	- - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.10.00	- - Loại khác	20	0	B10
4407.21.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.21.10	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.21.90	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.21.90	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.22.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
4407.22.10	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.22.90	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.22.90	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.25.11	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.25.11	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.25.19	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.25.19	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.25.21	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.25.21	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.25.29	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.25.29	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.26.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.26.10	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.26.90	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
4407.26.90	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.27.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.27.10	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.27.90	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.27.90	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.28.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.28.10	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.28.90	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.28.90	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.11	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.11	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.19	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.19	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.21	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
4407.29.21	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.29	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.29	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.31	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.31	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.39	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.39	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.41	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.41	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.49	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.49	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.51	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.51	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.59	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
4407.29.59	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.61	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.61	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.69	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.69	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.71	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.71	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.79	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.79	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.81	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.81	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.89	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.89	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.91	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
4407.29.91	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.92	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.92	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.93	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.93	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.29.99	- - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.29.99	- - - - - Loại khác	20	0	B10
4407.91.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.91.10	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.91.90	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.91.90	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.92.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.92.10	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.92.90	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
4407.92.90	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.93.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.93.10	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.93.90	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.93.90	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.94.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.94.10	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.94.90	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.94.90	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.95.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.95.10	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.95.90	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.95.90	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.99.10	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1,050 mm trở xuống	5	0	B10*

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
4407.99.10	- - - - Loại khác	20	0	B10
4407.99.90	- - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	5	0	B10*
4407.99.90	- - - - Loại khác	20	0	B10
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	5	0	B10*
4408.10.30	- - Ván lạng làm lớp mặt	5	0	B10*
4408.10.90	- - Loại khác	5	0	B10*
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	5	0	B10*
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	5	0	B10*
4408.39.90	- - - Loại khác	5	0	B10*
4408.90.00	- Loại khác	5	0	B10*
4409.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	5	0	B10*
4409.21.00	- - Từ tre	5	0	B5*a
4409.29.00	- - Loại khác	5	0	B10*
7102.10.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15	0	B10
7102.10.00	- - Loại khác	5	0	B10*
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15	0	B10
7102.29.00	- - Loại khác	5	0	B10*

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15	0	B10*
7102.39.00	- - Loại khác	5	0	B10*
7103.10.10	- - Rubi	15	0	B10
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	15	0	B10
7103.10.90	- - Loại khác	15	0	B10
7103.91.10	- - - Rubi	5	0	B10*
7103.91.90	- - - Loại khác	5	0	B10*
7103.99.00	- - Loại khác	5	0	B10*
7104.10.10	- - Chưa gia công	10	0	B10*
7104.10.20	- - Đã gia công	5	0	B10*
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	10	0	B10*
7104.90.00	- Loại khác	5	0	B10*
7105.10.00	- Của kim cương	3	0	B10*
7105.90.00	- Loại khác	3	0	B10*
7106.10.00	- Dạng bột	5	0	B5*a
7106.91.00	- - Chưa gia công	5	0	B5*a
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	5	0	B5*a
7108.11.00	- - Dạng bột	2	2	S
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	2	2	S
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	2	2	S
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	2	2	S
7113.19.10	- - - - Bằng vàng, có hàm lượng vàng đạt 95% hoặc hơn	2	2	S

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
7113.19.90	- - - - Bằng vàng, có hàm lượng vàng đạt 95% hoặc hơn	2	2	S
7114.19.00	- - - Bằng vàng, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý, có hàm lượng vàng đạt 95% hoặc hơn	2	2	S
7115.90.10	- - - Bằng vàng, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý, có hàm lượng vàng đạt 95% hoặc hơn	2	2	S
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	17	0	B15*b
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	15	0	B15*a
7204.29.00	- - Loại khác	17	0	B15*b
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	17	0	B15*b
7204.49.00	- - Loại khác	17	0	B15*b
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	17	0	B15*b
7401.00.00	- Sten đồng	15	0	B10
7401.00.00	- Loại khác	20	0	B10
7403.11.00	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất	10	0	B10*
7403.11.00	- - - Loại khác	20	0	B10
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	20	0	B10
7403.13.00	- - Que	20	0	B10
7403.19.00	- - Loại khác	20	0	B10
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau)	20	0	B10
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	20	0	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	20	0	B10
7404.00.00	- Loại khác	22	0	B15*c
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ	15	0	B5*a
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	15	0	B5*a
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	15	0	B5*a
7407.10.30	- - Dạng hình	10	0	B10*
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	10	0	B10*
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	10	0	B10*
7407.29.00	- - Loại khác	10	0	B10*
7501.10.00	- Niken sten	5	0	B5*a
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5	0	B5*a
7502.20.00	- Hợp kim niken	5	0	B5*a
7503.00.00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	22	0	B15
7504.00.00	Bột và vảy niken	5	0	B5*a
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	5	0	B10*
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	5	0	B10*
7601.10.00	- - Dạng thỏi	15	0	B10*
7601.20.00	- - Dạng thỏi	15	0	B10*
7602.00.00	- Loại khác	22	0	B15*c
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	10	0	B10*
7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	10	0	B10*
7801.10.00	- - Dạng thỏi	15	0	B10
7801.91.00	- - - Dạng thỏi	15	0	B10
7801.99.00	- - - Dạng thỏi	15	0	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
7802.00.00	- Loại khác	22	0	B15
7804.20.00	- Bột và vảy chì	5	0	B5*a
7806.00.20	- - Thanh, que, dạng hình	5	0	B10*
7901.11.00	- - - Dạng thỏi	10	0	B10*
7901.12.00	- - - Dạng thỏi	10	0	B10*
7901.20.00	- - Dạng thỏi	10	0	B10*
7902.00.00	- Loại khác	22	0	B15
7903.10.00	- Bụi kẽm	5	0	B5*a
7903.90.00	- Loại khác	5	0	B5*a
7904.00.00	- Thanh, que, dạng hình	5	0	B10*
8001.10.00	- - Dạng thỏi	10	0	B10*
8001.20.00	- - Dạng thỏi	10	0	B10*
8002.00.00	- Loại khác	22	0	B15
8003.00.10	- Thanh hàn	5	0	B5*a
8003.00.90	- - Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình	5	0	B5*a
8007.00.30	- - Dạng bột và vảy	5	0	B5*a
8101.10.00	- Bột	5	0	B10*
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5	0	B10*
8101.96.00	- - Dây	5	0	B10*
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5	0	B10*
8101.99.90	- - - Loại khác	5	0	B10*

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
8102.10.00	- Bột	5	0	B10*
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và quen thu được từ quá trình thiêu kết	5	0	B10*
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5	0	B10*
8102.96.00	- - Dây	5	0	B10*
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15
8102.99.00	- - Loại khác	5	0	B10*
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5	0	B10*
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15
8103.90.00	- Loại khác	5	0	B10*
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99.8% tính theo trọng lượng	15	0	B10
8104.19.00	- - Loại khác	15	0	B10
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	15	0	B10
8104.90.00	- Loại khác	15	0	B10
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	5	0	B7*
8105.20.90	- - Loại khác	5	0	B7*
8105.20.90	- - - Loại khác	5	0	B7*
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15
8105.90.00	- Loại khác	5	0	B7*

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
8106.00.10	- - Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15
8106.00.10	- - Loại khác	5	0	B10*
8106.00.90	- - Loại khác	5	0	B10*
8106.00.90	- - Loại khác	5	0	B10*
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	5	0	B10*
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15
8107.90.00	- - Loại khác	5	0	B10*
8107.90.00	- - Loại khác	5	0	B10*
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5	0	B10*
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15
8108.90.00	- - Loại khác	5	0	B10*
8108.90.00	- - Loại khác	5	0	B10*
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	5	0	B10*
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15
8109.90.00	- - Loại khác	5	0	B10*
8109.90.00	- - Loại khác	5	0	B10*
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5	0	B10*
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15
8110.90.00	- - Loại khác	5	0	B10*
8110.90.00	- - Loại khác	5	0	B10*
8111.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15
8111.00.00	- - Loại khác	5	0	B10*
8111.00.00	- - Loại khác	5	0	B10*
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	5	0	B10*
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Mức thuế cuối cùng (%)	Nhóm
8112.19.00	- - - Loại khác	5	0	B10*
8112.19.00	- - - Loại khác	5	0	B10*
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	5	0	B10*
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15
8112.29.00	- - - Loại khác	5	0	B10*
8112.29.00	- - - Loại khác	5	0	B10*
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	5	0	B10*
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15
8112.59.00	- - - Loại khác	5	0	B10*
8112.59.00	- - - Loại khác	5	0	B10*
8112.92.00	- - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	22	0	B15
8112.92.00	- - - Loại khác	5	0	B10*
8112.99.00	- - - Loại khác	5	0	B10*
8112.99.00	- - - Loại khác	5	0	B10*
8113.00.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22	0	B15
8113.00.00	- - Loại khác	5	0	B10*
8113.00.00	- - Loại khác	5	0	B10*

Tiểu Phụ lục 2-A-4

CÁC BIỆN PHÁP CỤ THỂ CỦA VIỆT NAM VỀ QUẢN LÝ NHẬP KHẨU VÀ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

a) Các biện pháp của Việt Nam về quản lý nhập khẩu các mặt hàng sau:

Mô tả hàng hóa

Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp như xe cần cẩu, máy đào kênh rãnh, xe chở rác, xe quét đường, xe thi công mặt đường, xe chở khách trong sân bay, xe nâng hàng trong kho, cảng.

Hàng đã qua sử dụng gồm:

- hàng dệt may và quần áo; giày dép;

- hàng điện tử (gồm máy in, máy fax, máy tính xách tay có thời hạn trên 3 năm kể từ ngày sản xuất, ổ đĩa máy tính);

- thiết bị và sản phẩm làm lạnh;

- hàng điện gia dụng;

- thiết bị y tế;

- đồ nội thất;

- hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và các chất liệu khác.

Phương tiện vận tải đã qua sử dụng và phụ tùng của phương tiện vận tải, bao gồm:

- phương tiện vận tải đã qua sử dụng 5 năm trở lên kể từ ngày sản xuất;

- máy, khung, săm, lốp, phụ tùng, động cơ của ô tô, máy kéo và xe gắn máy 2 và 3 bánh đã qua sử dụng;

- động cơ đốt trong với công suất dưới 30 CV và máy gắn động cơ đốt trong với công suất dưới 30 CV; và

- xe đạp, xe hai bánh và ba bánh.

Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole.

Tất cả các máy và chương trình phần mềm mật mã chuyên dụng được sử dụng để bảo vệ bí mật Nhà nước.

b) Các biện pháp của Việt Nam về quản lý xuất khẩu các mặt hàng sau:

Mô tả hàng hóa

Gỗ tròn và gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước; các sản phẩm gỗ (trừ hàng thủ công mỹ nghệ và sản phẩm làm từ gỗ rừng trồng, gỗ nhập khẩu hoặc ván gỗ nhân tạo).

Tất cả các máy và chương trình phần mềm mật mã chuyên dụng được sử dụng để bảo vệ bí mật Nhà nước.

Tiểu Phụ lục 2-A-5

HÀNG HÓA LOẠI TRỪ KHỎI ĐỊNH NGHĨA CỦA HÀNG HÓA TÁI SẢN XUẤT

AHTN 2012	Mô tả AHTN 2012
Chương 84	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:
8414.59	- - Loại khác:
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.
84.18 (trừ 8418.50, 8418.61, 8418.69, 8418.91)	Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình
8422.90.10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng
84.50 (trừ 8450.20)	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình
84.71 (trừ 8471.50, 8471.60, 8471.70, 8471.80, 8471.90)	Lò và lò nướng công nghiệp hoặc dùng trong phòng thí nghiệm, bao gồm lò đốt, không sử dụng điện

AHTN 2012	Mô tả AHTN 2012
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng
8508.70.10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10
85.09	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08
85.10	Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền
85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45
85.17 (trừ 8517.61, 8517.62, 8517.70)	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28
85.18 (trừ 8518.10, 8518.29)	Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện
85.19 (trừ 8519.20, 8519.50, 8519.89)	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh
85.21	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video

AHTN 2012	Mô tả AHTN 2012
85.22	Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21
85.25	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh
85.27	Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối
8528.72	- - Loại khác, màu:
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28
85.39 (trừ 8539.10, 8539.21, 8539.41, 8539.49, 8539.90)	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED)
87.02	Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe
87.03	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua
87.04	Xe có động cơ dùng để chở hàng

PHỤ LỤC 6

CÁC YÊU CẦU VÀ THỦ TỤC ĐỂ PHÊ DUYỆT CÁC CƠ SỞ VỀ SẢN PHẨM

1. Cơ quan chức năng của Bên nhập khẩu sẽ lập danh sách các cơ sở được phê duyệt và công bố công khai những danh sách này.

2. Yêu cầu và thủ tục phê duyệt sẽ như sau:

(a) các sản phẩm liên quan phải được cơ quan chức năng của Bên nhập khẩu cho phép; việc cho phép này sẽ bao gồm các yêu cầu về nhập khẩu và yêu cầu chứng nhận;

(b) cơ quan chức năng của Bên xuất khẩu sẽ chấp thuận các cơ sở xuất khẩu dự kiến và đảm bảo thỏa đáng với Bên nhập khẩu rằng các cơ sở đó đáp ứng được các yêu cầu liên quan về an toàn thực phẩm của Bên nhập khẩu;

(c) cơ quan chức năng của Bên xuất khẩu phải có quyền tạm dừng hoặc chấm dứt việc cho phép của một cơ sở xuất khẩu trong trường hợp cơ sở đó không tuân thủ;

(d) bên nhập khẩu có thể tiến hành xác minh theo quy định tại Điều 6.7 (Xác minh) như một phần của thủ tục phê duyệt;

(e) việc xác minh theo điểm (d) sẽ liên quan đến cơ cấu, tổ chức và quyền hạn của cơ quan chức năng chịu trách nhiệm phê duyệt cơ sở và đảm bảo an toàn thực phẩm liên quan đến việc tuân thủ các yêu cầu của Bên nhập khẩu;

(f) việc kiểm tra theo điểm (d) có thể bao gồm thẩm tra tại chỗ một số lượng đại diện các cơ sở trong danh sách hoặc các danh sách do Bên xuất khẩu cung cấp;

(g) dựa trên các kết quả xác minh được cung cấp tại điểm (d), Bên nhập khẩu có thể sửa đổi danh sách các cơ sở.

PHỤ LỤC 7

DANH MỤC THUẾ QUAN

Mã HS	Mã HS	Mã HS	Mã HS
8402.12	8414.80	8466.94	8501.61
8402.19	8414.90	8474.10	8501.62
8404.10	8415.81	8474.39	8501.63
8404.90	8416.20	8474.90	8504.22
8405.10	8416.30	8481.10	8504.40
8406.81	8416.90	8481.20	8505.90
8406.82	8418.61	8481.30	8507.20
8409.91	8418.69	8481.40	8514.40
8409.99	8418.99	8481.80	8536.20
8410.11	8419.50	8481.90	8536.30
8410.90	8421.19	8482.10	8536.50
8413.20	8421.21	8482.80	8536.90
8413.50	8421.91	8482.30	8537.10
8413.60	8421.99	8483.10	8537.20
8413.70	8422.20	8483.40	8538.90
8413.81	8422.90	8483.60	8541.10
8413.91	8428.33	8484.10	8541.21
8414.10	8428.39	8484.20	8541.29
8414.30	8428.90	8486.10	8541.30
8414.40	8436.80	8486.90	
8414.59	8462.91	8501.53	

PHỤ LỤC 8-A

BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

1. Biểu cam kết cụ thể của EU được quy định trong:

(a) Tiểu Phụ lục 8-A-1 (Cam kết cụ thể về Cung cấp dịch vụ qua biên giới);

(b) Tiểu Phụ lục 8-A-2 (Cam kết cụ thể về Tự do hóa đầu tư); và

(c) Tiểu Phụ lục 8-A-3 (Cam kết cụ thể phù hợp với Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh) thuộc Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử)).

2. Các Tiểu Phụ lục nhắc đến trong Đoạn 1 cấu thành một phần của Phụ lục này.

3. Định nghĩa các thuật ngữ trong Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử) áp dụng cho Phụ lục này.

4. Trong việc xác định các ngành và phân ngành cụ thể của các Tiểu Phụ lục này:

(a) "CPC" nghĩa là Bảng phân loại sản phẩm trung tâm như quy định trong Tài liệu thống kê, Văn phòng thống kê của Liên Hiệp Quốc, Nhóm M, Số 77, CPC prov, 1991;

(b) "CPC ver. 1.0" là Bảng phân loại sản phẩm trung tâm như quy định trong Tài liệu thống kê, Văn phòng thống kê của Liên Hiệp Quốc, Nhóm M, Số 77, CPC phiên bản 1.0, 1998; và

(c) "ISIC rev 3.1" là Bảng phân loại tiêu chuẩn công nghiệp quốc tế của tất cả các hoạt động kinh tế quy định trong Tài liệu thống kê, Văn phòng thống kê của Liên Hiệp Quốc, Nhóm M, Số 4, *ISIC REV 3.1, 2002.*

5. Các từ viết tắt sau đây dùng cho Liên minh Châu Âu và các quốc gia thành viên được sử dụng trong các Tiểu Phụ lục quy định tại đoạn 1:

EU	Liên minh Châu Âu, bao gồm tất cả các quốc gia thành viên
AT	Áo
BE	Bỉ
BG	Bun-ga-ri
CY	Síp
CZ	Séc
DE	Đức
DK	Đan Mạch
EE	Ét-xtô-ni-a
EL	Hy Lạp
ES	Tây Ban Nha
FI	Phần Lan
FR	Pháp
HR	Cờ-roát-ti-a
HU	Hung-ga-ri
IE	Ai-len
IT	Ý
LT	Lít-thu-ni-a
LU	Lúc-xem-bua

LV	Lát-vi-a
MT	Man-ta
NL	Hà Lan
PL	Ba Lan
PT	Bồ Đào Nha
RO	Ru-ma-ni
SE	Thụy Điển
SI	Xlô-ven-ni-a
SK	Xlô-va-ki-a
UK	Vương quốc Anh

Tiểu Phụ lục 8-A-1

CAM KẾT CỤ THỂ VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ QUA BIÊN GIỚI

1. Danh mục các cam kết quy định trong Tiểu Phụ lục này mô tả các ngành dịch vụ tự do hóa theo Điều 8.12 (Biểu cam kết cụ thể) và, thông qua các bảo lưu, những hạn chế về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia áp dụng cho các dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ của Việt Nam trong các ngành này. Danh mục các cam kết này bao gồm các yếu tố sau:

(a) cột thứ nhất liệt kê các ngành hoặc phân ngành mà Liên minh Châu Âu cam kết, và phạm vi tự do hóa mà các bảo lưu đó áp dụng; và

(b) cột thứ hai mô tả những bảo lưu có thể được áp dụng.

2. Cung cấp dịch vụ qua biên giới trong các ngành hoặc phân ngành quy định trong Hiệp định này mà không được nhắc đến trong bảng thuộc Tiểu Phụ lục này thì không được cam kết.

3. Danh mục các cam kết quy định trong Tiểu Phụ lục này không bao gồm các biện pháp liên quan đến yêu cầu về quy trình và trình độ chuyên môn, tiêu chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu và thủ tục cấp phép khi không tạo thành một hạn chế tiếp cận thị trường hoặc đối xử quốc gia theo quy định của Điều 8.10 (Tiếp cận thị trường) và Điều 8.11 (Đối xử quốc gia). Những biện pháp này, ví dụ như yêu cầu phải có giấy phép, nghĩa vụ cung cấp dịch vụ phổ cập, yêu cầu phải có công nhận bằng cấp trong các lĩnh vực quy định và yêu cầu phải vượt qua những kỳ thi cụ thể, bao gồm các kỳ thi ngôn ngữ, thậm chí nếu không được liệt kê trong bảng thuộc Tiểu Phụ lục này, được áp dụng trong mọi trường hợp đối với dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ của Việt Nam.

4. Danh mục các cam kết quy định trong Tiểu Phụ lục này không ảnh hưởng đến tính khả thi của việc cung cấp dịch vụ qua biên giới quy định tại tiểu mục (c) Điều 8.2 (Định nghĩa) trong các ngành và phân ngành dịch vụ nhất định và không ảnh hưởng đến sự tồn tại của công ty độc quyền công và các đặc quyền được mô tả trong danh mục các cam kết tự do hóa đầu tư theo Tiểu Phụ lục 8-A-2 (Cam kết cụ thể về Tự do hóa đầu tư).

5. Phù hợp với đoạn 6 Điều 8.1 (Mục tiêu và Phạm vi), danh mục các cam kết quy định trong Tiểu Phụ lục này không bao gồm các biện pháp liên quan đến các khoản trợ cấp của một Bên.

6. Các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ danh mục các cam kết quy định trong Tiểu Phụ lục này sẽ không có hiệu lực trực tiếp và không trao quyền trực tiếp cho thể nhân hoặc pháp nhân.

7. Các nước thành viên Liên minh Châu Âu cam kết khác nhau, nếu phù hợp.

8. Để cụ thể hơn, đối với Liên minh Châu Âu, nghĩa vụ dành đối xử quốc gia không bao gồm yêu cầu dành cho thể nhân hoặc pháp nhân của Việt Nam sự đối xử tương tự như của một nước thành viên dành cho thể nhân hoặc pháp nhân của một nước thành viên EU khác theo Hiệp ước về Chức năng của Liên minh Châu Âu, hoặc đối với bất kỳ biện pháp nào được áp dụng theo Hiệp ước đó, bao gồm việc thực thi trong các nước thành viên. Sự đối xử quốc gia này chỉ được áp dụng cho pháp nhân của Việt Nam được thành lập phù hợp với luật pháp của một nước thành viên Liên minh và có văn phòng, trung tâm hành chính hoặc trụ sở kinh doanh chính được đăng ký tại nước thành viên đó, bao gồm những pháp nhân được thành lập tại EU được sở hữu hoặc kiểm soát bởi thực thể quốc tịch Việt Nam.

Biểu cam kết cụ thể về Cung cấp dịch vụ qua biên giới

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
Tất cả các ngành	<u>Bất động sản</u> <u>Đối với Phương thức 1 và 2</u> Tất cả các thành viên trừ AT, BG, CY, CZ, DK, EL, FI, HU, IE, IT, LT, MT, PL, RO, SI, SK: Không hạn chế. Tại AT: Việc mua lại, mua cũng như thuê hoặc cho thuê bất động sản bởi thể nhân và pháp nhân nước ngoài phải cần sự ủy quyền bởi cơ quan có thẩm quyền của khu vực (*Länder*) để xem xét lợi ích kinh tế, xã hội hoặc văn hóa quan trọng có bị ảnh hưởng hay không. Tại BG: Pháp nhân và công dân nước ngoài cư trú lâu dài ở nước ngoài có thể có được sở hữu nhà và quyền sở hữu[1] hạn chế bất động sản phụ thuộc vào sự cho phép của Bộ Tài chính. Yêu cầu về việc cho phép này không áp dụng cho những người đã thực hiện đầu tư tại Bun-ga-ri. Người nước ngoài thường trú tại nước ngoài, pháp nhân nước ngoài và các công ty mà sự góp vốn của nước ngoài bảo đảm đa số trong việc thông qua hoặc phủ quyết các quyết định, có thể có quyền sở hữu bất động sản trong các khu vực địa lý nhất định được chỉ định bởi Hội đồng Bộ trưởng khi được cho phép. Tại CY: Chưa cam kết. Tại CZ: Đất nông nghiệp và đất rừng có thể được chiếm hữu bởi thể nhân và pháp nhân nước ngoài thường trú tại Séc. Các Luật chi tiết áp dụng với đất nông nghiệp và lâm nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.

[1] Luật đất đai Bun-ga-ri công nhận các quyền sở hữu đất đai hạn chế sau: quyền sử dụng, quyền xây dựng, quyền nâng tầng và địa dịch.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Tại DK: Có các hạn chế đối với việc thu mua bất động sản bởi các thực thể hiện hữu và pháp nhân không lưu trú. Hạn chế cũng áp dụng đối với các bất động sản nông nghiệp được mua bởi các thực thể hiện hữu và pháp nhân nước ngoài. Tại EL: Theo Luật số 1892/90, cần sự cho phép của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng khi một công dân muốn thu mua đất trong khu vực gần biên giới. Theo các thông lệ hành chính, việc đầu tư trực tiếp sẽ dễ dàng được cho phép. Tại FI (Åland Islands): Hạn chế về quyền của thể nhân không hưởng quyền công dân theo khu vực tại Åland, và đối với pháp nhân về việc mua lại và sở hữu tài sản thực trên các đảo Åland mà không được sự cho phép của các cơ quan có thẩm quyền trên các đảo. Các hạn chế cũng áp dụng đối với quyền thành lập và cung cấp dịch vụ bởi các thể nhân không có quyền công dân địa phương tại Åland, hoặc bởi bất kỳ pháp nhân nào mà không được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của các đảo Åland. Tại HU: Các hạn chế áp dụng đối với việc mua lại đất đai và bất động sản bởi các nhà đầu tư nước ngoài.[2] Tại IE: Cần phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban Đất đai cho việc mua lại bất kỳ lợi ích nào trên đất đai tại Ai-len bởi các công ty hoặc cá nhân nước ngoài. Khi đất đai được sử dụng vì mục đích công nghiệp (ngoài ngành nông nghiệp), yêu cầu này được miễn trừ phụ thuộc vào việc chứng nhận của Bộ trưởng Bộ Doanh nghiệp, Thương mại và Việc làm. Điều luật này không áp dụng đối với đất đai trong phạm vi ranh giới thành phố và thị trấn.

[2] Liên quan đến các ngành dịch vụ, những hạn chế này không vượt quá những hạn chế thể hiện trong các cam kết hiện có của GATS.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Tại IT: Việc mua bán bất động sản của các thể nhân và pháp nhân nước ngoài tùy thuộc vào điều kiện có đi có lại. Tại LT: Chưa cam kết việc mua lại đất đai.[3] Tại MT: Những yêu cầu của pháp luật Man-ta liên quan đến việc mua lại tài sản thực tế tiếp tục được áp dụng. Tại PL: Việc mua lại bất động sản, trực tiếp và gián tiếp, của các cá nhân nước ngoài (thể nhân hoặc pháp nhân nước ngoài) cần phải có giấy phép. Chưa cam kết đối với việc mua lại tài sản nhà nước (tức là các quy định về quá trình tư nhân hóa). Tại RO: Thể nhân không có quyền công dân và cư trú tại Ru-ma-ni, cũng như pháp nhân không có quốc tịch Ru-ma-ni và trụ sở chính tại Ru-ma-ni, không thể sở hữu bất kỳ lô đất nào, thông qua các luật về chuyển nhượng. Tại SI: Pháp nhân có vốn góp nước ngoài được thành lập tại Xlô-ven-ni-a có thể mua lại bất động sản trong phạm vi lãnh thổ của Xlô-ven-ni-a. Các chi nhánh[4] được thành lập tại Xlô-ven-ni-a bởi các cá nhân nước ngoài chỉ có thể được mua lại bất động sản, trừ đất đai, cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh tế. Tại SK: Có những hạn chế đối với việc mua lại bất động sản bởi các thực thể hiện hữu và pháp nhân nước ngoài. Các thực thể nước ngoài có thể mua lại bất động sản thông qua việc thành lập các pháp nhân Xlô-va-ki-a hoặc dưới hình thức liên doanh. Chưa cam kết về đất đai.

[3] Liên quan đến các ngành dịch vụ, những hạn chế này không vượt quá những hạn chế thể hiện trong các cam kết hiện có của GATS.
[4] Theo Luật công ty thương mại, chi nhánh thành lập tại Xlô-ven-ni-a không được coi là pháp nhân, nhưng liên quan đến hoạt động, sự đối xử sẽ ngang bằng với sự đối xử với một công ty con, phù hợp với Điều XXVIII khoản (g) của GATS.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
DỊCH VỤ KINH DOANH	
A. Dịch vụ chuyên môn	
a) Dịch vụ pháp lý (CPC 861)[5] không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý và dịch vụ giấy tờ pháp lý và chứng thực pháp lý được cung cấp bởi các chuyên gia pháp lý được giao phó với các chức năng công cộng, chẳng hạn như công chứng viên, "*huissiers de justice" (chấp hành viên)* hoặc các *"officiers publics et ministériels."* (*công chức*) khác.	Đối với phương thức 1 và 2 Tại AT, EL, ES, LT, MT, SK: Việc là thành viên của Đoàn Luật sư, điều kiện để hành nghề luật trong nước (EU và nước thành viên), phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch. Tại CY: Việc là thành viên của Đoàn Luật sư phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch, cùng với một yêu cầu cư trú. Chỉ những cá nhân tham gia vào Đoàn Luật sư mới có thể là đối tác hoặc cổ đông hoặc thành viên của Hội đồng/Ban Giám đốc trong một công ty luật tại Cộng hòa Síp. Tại BE, FI, LU: Việc là thành viên của Đoàn Luật sư, điều kiện đối với dịch vụ đại diện pháp lý, phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch, cùng với một yêu cầu cư trú. Tại BE, áp dụng hạn ngạch cho việc đại diện trước "*Cour de cassation*" (Tòa Giám đốc thẩm) trong những vụ án phi hình sự.

[5] Bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp lý, đại diện pháp lý, trọng tài pháp lý, trung gian/hòa giải, giấy tờ pháp lý và chứng thực pháp lý. Việc cung cấp các dịch vụ pháp lý chỉ được phép đối với công pháp quốc tế, luật pháp Liên minh châu Âu và pháp luật của bất kỳ thể chế nào mà nhà cung cấp dịch vụ hoặc nhân viên có đủ điều kiện hành nghề luật sư, và cũng giống như cung cấp các loại hình dịch vụ khác, phụ thuộc vào điều kiện và thủ tục cấp phép tại các nước thành viên Liên minh. Đối với các luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý về công pháp quốc tế và pháp luật nước ngoài, các yêu cầu và thủ tục cấp phép này, ngoài những điều khác, có thể được thực hiện phù hợp với các quy tắc đạo đức địa phương, sử dụng chức danh đã có ở nước mình (trừ khi chức danh này được công nhận ở nước sở tại), yêu cầu bảo hiểm, đăng ký đơn giản với Đoàn luật sư nước sở tại hoặc sự tham gia giản lược vào Đoàn luật sư nước sở tại thông qua bài kiểm tra năng lực và một nơi cư trú hoặc làm việc hợp pháp tại nước sở tại. Các dịch vụ pháp lý liên quan đến pháp luật của Liên minh châu Âu về nguyên tắc phải được thực hiện bởi hoặc thông qua một luật sư đủ trình độ và là thành viên của Đoàn luật sư tại một nước là thành viên của Liên minh châu Âu, hoạt động với tư cách cá nhân. Do đó, việc được nhận vào Đoàn luật sư của một nước thành viên Liên minh châu Âu liên quan có thể cần thiết để đại diện trước tòa án và các cơ quan có thẩm quyền trong Liên minh châu Âu do liên quan đến việc áp dụng luật tố tụng quốc gia và Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, tại một số nước thành viên Liên minh châu Âu, luật sư nước ngoài không phải là thành viên Đoàn luật sư vẫn được phép đại diện trong thủ tục tố tụng dân sự khi một bên là công dân hoặc thuộc quốc gia nơi luật sư đó có quyền hành nghề.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Tại BG: Luật sư Việt Nam chỉ có thể cung cấp dịch vụ đại diện pháp lý cho một công dân Việt Nam theo điều kiện có đi có lại và hợp tác với một luật sư Bun-ga-ri. Đối với dịch vụ hòa giải pháp lý, yêu cầu phải có cư trú dài hạn. Tại FR: Luật sư tham gia làm "*avocat auprès de la Cour de Cassation*" và "*avocat auprès du Conseil d'Etat*" phụ thuộc vào hạn ngạch và quốc tịch. Tại HR: Chưa cam kết với hành nghề của luật Cờ-roát-ti-a. Trong HU: Việc là thành viên của Đoàn Luật sư phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch, cùng với một yêu cầu cư trú. Đối với luật sư nước ngoài, phạm vi hoạt động pháp lý được giới hạn trong việc cung cấp các tư vấn pháp lý. Tại LV: Yêu cầu quốc tịch cho luật sư tuyên thệ nhậm chức, người mà đại diện pháp lý trong tố tụng hình sự được bảo lưu. Tại DK: Marketing các dịch vụ tư vấn pháp lý dành cho các luật sư có giấy phép hành nghề của Đan Mạch và các công ty luật đăng ký tại Đan Mạch. Có yêu cầu sát hạch pháp lý theo thủ tục của Đan Mạch để đạt được giấy phép của Đan Mạch. Tại SE: Việc là thành viên của Đoàn Luật sư chỉ cần thiết cho việc sử dụng chức danh *"Advokat"* của Thụy Điển, phải tuân theo yêu cầu cư trú.
b) 1. Dịch vụ Kế toán (CPC 86212 ngoại trừ dịch vụ kiểm toán, CPC 86213, CPC 86219 và CPC 86220)	<u>Đối với phương thức 1</u> Tại FR, HU, IT, MT, RO, SI: Chưa cam kết. Tại AT: Điều kiện quốc tịch áp dụng để đại diện trước cơ quan có thẩm quyền. Tại CY: Tham gia thị trường dịch vụ cần phải đáp ứng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Tiêu chí chính: thực trạng việc làm tại phân ngành.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
b) 2. Dịch vụ kiểm toán (CPC 86211 và 86212 ngoài dịch vụ kế toán)	Đối với phương thức 1 Tại BE, BG, CY, DE, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LU, MT, NL, PT, RO, UK: Chưa cam kết Tại AT: Điều kiện quốc tịch áp dụng để đại diện trước cơ quan có thẩm quyền và hành nghề kiểm toán viên theo như các luật cụ thể của Áo (ví dụ như luật công ty cổ phần, luật chứng khoán, luật ngân hàng, v.v.). Tại HR: Công ty kiểm toán nước ngoài có thể cung cấp dịch vụ kiểm toán trên lãnh thổ Cờ-roát-ti-a, nơi đã thành lập chi nhánh. Tại SE: Chỉ các kiểm toán viên được công nhận tại Thụy Điển có thể hành nghề kiểm toán theo luật định tại các pháp nhân nhất định, bao gồm tất cả các công ty trách nhiệm hữu hạn, cũng như các thể nhân. Chỉ các kiểm toán viên được công nhận tại Thụy Điển, và các công ty kế toán nhà nước đã đăng ký, có thể là cổ đông hoặc liên kết dưới hình thức đối tác tại các công ty hành nghề kiểm toán được chứng nhận (vì mục đích chính thống). Việc cư trú tại EEA hoặc Thụy Sỹ là yêu cầu để được công nhận. Chức danh "kiểm toán viên được công nhận" và "kiểm toán viên được ủy quyền" chỉ có thể được sử dụng bởi các kiểm toán viên được công nhận hoặc ủy quyền tại Thụy Điển. Kiểm toán viên thuộc các hiệp hội hợp tác kinh tế và một số doanh nghiệp khác không phải là các kế toán viên được ủy quyền hoặc công nhận phải cư trú tại EEA, trừ khi Chính phủ hoặc các nhà chức trách của Chính phủ được chỉ định cho phép trong các trường hợp cụ thể, riêng biệt.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Kiểm toán theo luật định trong các công ty được niêm yết và các công ty vượt quá ngưỡng doanh thu hiện hành, tổng tài sản và số nhân viên phải được thực hiện bởi các kiểm toán viên công/của nhà nước được ủy quyền tại Thụy Điển. Việc cư trú tại EEA hoặc Thụy Sĩ là yêu cầu để được ủy quyền hoặc công nhận/chấp nhận. Chỉ có các kiểm toán viên được chấp nhận tại Thụy Điển, và các công ty kế toán nhà nước đã đăng ký, có thể là các cổ đông hoặc trở thành đối tác tại các công ty hành nghề kiểm toán có đủ năng lực (vì mục đích chính thức). Chức danh "kiểm toán viên được chứng nhận" và "kiểm toán viên đã được ủy quyền" chỉ có thể được sử dụng bởi các kiểm toán viên được chứng nhận hoặc ủy quyền tại Thụy Điển. Kiểm toán viên của các hiệp hội hợp tác kinh tế và một số doanh nghiệp khác không phải là các kế toán viên được ủy quyền hoặc công nhận phải cư trú tại EEA. Cơ quan có thẩm quyền có thể dành các ngoại trừ đối với yêu cầu này. Tại LT: Báo cáo của kiểm toán viên phải được chuẩn bị kết hợp cùng với một kiểm toán viên được chứng nhận hành nghề tại Lít-thu-ni-a. <u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế.
c) Dịch vụ tư vấn thuế (CPC 863) [6]	<u>Đối với phương thức 1</u> Tại AT: Điều kiện quốc tịch áp dụng để đại diện trước cơ quan có thẩm quyền. Tại BG, MT, RO, SI: Chưa cam kết. Tại CY: Việc cấp phép phụ thuộc vào yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Các tiêu chí chính: tình hình việc làm tại phân ngành.

[6] Không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý và đại diện pháp lý về các vấn đề liên quan đến thuế, có thể tìm thấy tại Mục 1.A.(a) Dịch vụ Pháp lý.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Tại CZ: Dịch vụ thuế chỉ có thể được cung cấp bởi thể nhân đăng ký trong danh sách của Cơ quan Tư vấn thuế hoặc tại Cơ quan Kiểm toán viên. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
d) Dịch vụ kiến trúc và e) Dịch vụ quy hoạch đô thị và cảnh quan kiến trúc (CPC 8671 và CPC 8674)	Đối với phương thức 1 Tại AT: Chưa cam kết trừ các dịch vụ kế hoạch đơn thuần. Tại BE, BG, CY, EL, IT, MT, PL, PT, SI: Chưa cam kết. Tại DE: Áp dụng các quy tắc trong nước về phí và tiền nhuận bút cho tất cả các dịch vụ được thực hiện từ nước ngoài. Tại HR: Thể nhân và pháp nhân có thể cung cấp dịch vụ kiến trúc khi có phê duyệt của Hội Kiến trúc Cờ-roát-ti-a. Một thiết kế, dự án xây dựng ở nước ngoài phải được công nhận (xác nhận) bởi một thể nhân hoặc pháp nhân có thẩm quyền tại Cờ-roát-ti-a liên quan đến việc tuân thủ Luật Cờ-roát-ti-a. Chưa cam kết đối với quy hoạch đô thị. Tại HU, RO: Chưa cam kết đối với dịch vụ kiến trúc cảnh quan. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
f) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và g) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ	Đối với phương thức 1 Tại AT, SI: Chưa cam kết trừ các dịch vụ kế hoạch đơn thuần. Tại BG, CY, EL, IT, MT, PT: Chưa cam kết.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
(CPC 8672 và CPC 8673)	Tại HR: Thể nhân và pháp nhân có thể cung cấp các dịch vụ tư vấn kỹ thuật sau khi được Hội kỹ sư Cờ-roát-ti-a cho phép. Một thiết kế, dự án xây dựng ở nước ngoài phải được công nhận (xác nhận) bởi một thể nhân hoặc pháp nhân có thẩm quyền tại Cờ-roát-ti-a theo như Luật Cờ-roát-ti-a. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
h) Dịch vụ y tế (bao gồm cả tâm lý học), và nha khoa (CPC 9312 và một phần của CPC 85201)	Đối với phương thức 1 Tại AT, BE, BG, CY, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, IE, IT, LU, MT, NL, PT, RO, SK, UK: Chưa cam kết. Tại CZ: Chỉ thể nhân mới có quyền cung cấp dịch vụ. Thể nhân nước ngoài phải được ủy quyền bởi Bộ Y tế. Tại HR: Chưa cam kết, trừ y học từ xa. Tại SI: Chưa cam kết đối với dịch vụ y tế xã hội, vệ sinh, dịch tễ học, dịch vụ y tế/sinh thái, nguồn cung máu, chuẩn bị dự trữ máu và cấy ghép và khám nghiệm tử thi. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
i) Dịch vụ thú y (CPC 932)	Đối với phương thức 1 Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FR, HU, IE, IT, LV, MT, NL, PT, RO, SI, SK: Chưa cam kết.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Tại UK: Chưa cam kết, trừ phòng thí nghiệm thú y và dịch vụ kỹ thuật cung cấp cho bác sĩ phẫu thuật thú y, thăm khám tổng thể, hướng dẫn và thông tin (ví dụ như dinh dưỡng, hành vi và chăm sóc vật nuôi). Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
j) 1. Dịch vụ hộ sinh (một phần của CPC 93191) j) 2. Dịch vụ được cung cấp bởi các y tá, nhân viên vật lý trị liệu và cán bộ trợ y (một phần của CPC 93191)	Đối với phương thức 1 Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FR, HU, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PT, RO, SI, SK, UK: Chưa cam kết. Tại FI, PL: Chưa cam kết trừ y tá. Tại HR: Chưa cam kết trừ y học từ xa. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
k) Bán lẻ dược phẩm và bán lẻ các mặt hàng y tế và chỉnh hình (CPC 63211) và các dịch vụ khác được cung cấp bởi các dược sĩ [7]	Đối với phương thức 1 Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, IE, IT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết. Tại HU: Chưa cam kết trừ CPC 63211. Tại LV, LT: Chưa cam kết trừ các thư đặt hàng. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.

[7] Việc cung cấp dược phẩm cho công chúng nói chung như việc cung cấp các dịch vụ khác, tùy thuộc vào yêu cầu và thủ tục áp dụng tại các nước thành viên của Liên minh châu Âu về cấp phép và trình độ chuyên môn. Như một quy luật chung, hoạt động này là dành cho dược sĩ. Ở một số nước thành viên của Liên minh châu Âu, chỉ việc cung cấp các loại thuốc theo toa là dành cho dược sĩ.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan (CPC 84)	Đối với phương thức 1 và 2: Không hạn chế.
C. Dịch vụ Nghiên cứu và Phát triển	
Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học xã hội và nhân văn (CPC 852 trừ các dịch vụ tâm lý học)[8]	Không hạn chế
Các dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học tự nhiên (CPC 851) Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đa ngành (CPC 853)	Đối với phương thức 1 và 2 EU: Đối với dịch vụ nghiên cứu và phát triển được tài trợ bởi nhà nước, độc quyền và/hoặc cấp phép chỉ có thể dành cho công dân của các nước thành viên của Liên minh Châu Âu và các pháp nhân của Liên minh Châu Âu có trụ sở chính tại Liên minh Châu Âu.
D. Dịch vụ bất động sản[9]	
a) Liên quan đến tài sản riêng hoặc cho thuê (CPC 821)	Đối với phương thức 1 Tại BG, CY, CZ, EE, HU, IE, LT, LV, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết. Tại HR: Đòi hỏi phải có hiện diện thương mại.

[8] Một phần của CPC 85201, có thể được tìm thấy tại 1.A.(h) Dịch vụ y tế và Nha khoa.

[9] Các dịch vụ liên quan liên quan đến nghề nghiệp của đại lý bất động sản và không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền và/hoặc hạn chế về thể nhân và pháp nhân mua bất động sản.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Đối với phương thức 2 Tại DK: Chức danh "môi giới bất động sản" chỉ có thể được sử dụng bởi cá nhân đã được công nhận là môi giới bất động sản. Mục 25(2) của điều Luật về mua bán bất động sản đưa ra các điều kiện đối với các cá nhân muốn được công nhận. Bên cạnh những nội dung khác, Luật yêu cầu ứng viên phải là công dân Đan Mạch hoặc Liên minh Châu Âu, Khu vực Kinh tế Châu Âu EEA hoặc Thụy Sĩ. Hơn nữa, một vài yêu cầu về kiến thức thực tiễn và quan điểm lý thuyết của các ứng viên cũng phải được cân nhắc như trong các hướng dẫn của Cơ quan hướng dẫn doanh nghiệp của Đan Mạch. Luật về mua bán bất động sản chỉ áp dụng khi làm việc với khách hàng người Đan Mạch. Các điều luật khác liên quan đến việc tiếp cận của người nước ngoài đối với việc mua/bán bất động sản tại Đan Mạch có thể được áp dụng, ví dụ yêu cầu về cư trú.
b) Trên cơ sở phí hoặc hợp đồng (CPC 822)	Đối với phương thức 1 Tại BG, CY, CZ, EE, HU, IE, LT, LV, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết. Tại HR: Đòi hỏi phải có hiện diện thương mại. Tại DK: Chức danh "môi giới bất động sản" chỉ có thể được sử dụng bởi cá nhân đã được công nhận là môi giới bất động sản. Mục 25(2) của điều Luật về mua bán bất động sản đưa ra các điều kiện đối với các cá nhân muốn được công nhận. Bên cạnh những nội dung khác, Luật yêu cầu ứng viên phải là công dân Đan Mạch hoặc Liên minh Châu Âu, Khu vực Kinh tế Châu Âu EEA hoặc Thụy Sĩ. Hơn nữa, một vài yêu cầu về kiến thức thực tiễn và quan điểm lý thuyết của các ứng viên cũng phải cân nhắc như trong các hướng dẫn của Cơ quan hướng dẫn doanh nghiệp của Đan Mạch. Luật về mua bán bất động sản chỉ áp dụng khi làm việc với khách hàng người Đan Mạch. Các điều luật khác liên quan đến việc tiếp cận của người nước ngoài đối với việc mua/bán bất động sản tại Đan Mạch có thể được áp dụng, ví dụ yêu cầu về cư trú.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
E. Dịch vụ thuê/cho thuê mà không khai thác	
a) Liên quan đến tàu (CPC 83103)	Đối với phương thức 1 Tại BG, CY, DE, HU, MT, RO: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
b) Liên quan đến máy bay (CPC 83104)	Đối với phương thức 1 Tại BG, CY, CZ, HU, LV, MT, PL, RO, SK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Tại AT, BE, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LT, LU, NL, PT, SE, SI, UK: Máy bay của hãng hàng không của Liên minh Châu Âu phải được đăng ký tại nước thành viên thuộc Liên minh Châu Âu cấp phép cho hãng hàng không hoặc ở một nơi khác thuộc Liên minh Châu Âu. Có thể áp dụng miễn trừ đối với các hợp đồng cho thuê ngắn hạn hoặc trong các trường hợp đặc biệt. Tại BG, CY, CZ, LV, MT, PL, RO, SK: Chưa cam kết.
c) Liên quan đến thiết bị vận tải khác (CPC 83101, CPC 83102 và CPC 83105)	Đối với phương thức 1 Tại BG, CY, HU, LV, MT, PL, RO, SI: Chưa cam kết. Tại SE: Đối với CPC 83101: Yêu cầu cư trú.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Đối với phương thức 2 Không hạn chế. Đối với phương thức 1 và 2: HR: Loại trừ vận chuyển đường biển nội địa.
d) Liên quan đến máy móc và thiết bị khác (CPC 83106, CPC 83107, CPC 83108 và CPC 83109)	Đối với phương thức 1 Tại BG, CY, CZ, HU, MT, PL, RO, SK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
e) Liên quan đến hàng hóa cá nhân và hộ gia đình (CPC 832)	Đối với phương thức 1 và 2 Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết. Tại EE: Chưa cam kết, ngoại trừ các dịch vụ cho thuê hoặc thuê liên quan đến băng đĩa đã thu trước để sử dụng trong các thiết bị giải trí gia đình.
f) Cho thuê thiết bị viễn thông (CPC 7541)	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.
F. Dịch vụ kinh doanh khác	
a) Quảng cáo (CPC 871)	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.
b) Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến công chúng (CPC 864)	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
c) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865)	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.
d) Các dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý (CPC 866)	Đối với phương thức 1 và 2 Tại HU: Chưa cam kết đối với dịch vụ trọng tài và hòa giải (CPC 86602).
e) Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (CPC 8676)	Đối với phương thức 1 Tại IT: Chưa cam kết đối với nhà phân tích hóa học và sinh vật học. Tại BG, CY, CZ, MT, PL, RO, SE, SK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Tại BG, CY, CZ, MT, PL, RO, SE, SK: Chưa cam kết.
f) Dịch vụ tư vấn liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp (một phần của CPC 881)	Đối với phương thức 1 Tại IT: Chưa cam kết đối với các hoạt động dành cho nhà nông học và *"periti agrari"*. Tại EE, MT, RO: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
g) Dịch vụ tư vấn liên quan đến đánh cá (một phần của CPC 882)	Đối với phương thức 1 Tại LV, MT, RO, SI: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
h) Dịch vụ tư vấn liên quan đến sản xuất (một phần của CPC 884 và một phần của CPC 885)	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.
i) Dịch vụ thay thế và cung cấp nhân sự	
i) 1. Dịch vụ tìm kiếm nhân sự cấp cao (CPC 87201)	Đối với phương thức 1 Tại AT, BG, CY, CZ, DE, EE, ES, FI, HR, IE, LV, LT, MT, PL, PT, RO, SE, SI, SK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Tại AT, BG, CY, CZ, EE, FI, HR, LV, LT, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.
i) 2. Dịch vụ thay thế (CPC 87202)	Đối với phương thức 1 Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Tại AT, BG, CY, CZ, EE, FI, HR, LT, LV, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.
i) 3. Dịch vụ cung cấp nhân viên hỗ trợ văn phòng (CPC 87203)	Đối với phương thức 1 Tại AT, BG, CY, CZ, DE, EE, FI, FR, HR, IE, IT, LT, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Tại AT, BG, CY, CZ, EE, FI, HR, LT, LV, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
i) 4. Dịch vụ cung cấp người giúp việc trong nhà, các nhân viên thương mại hoặc công nghiệp khác, y tá và các nhân sự khác (CPC 87204, 87205, 87206, 87209)	Đối với phương thức 1 và 2 Trong tất cả nước thành viên Liên minh Châu Âu trừ HU: Chưa cam kết. Tại HU: Không hạn chế.
j) 1. Dịch vụ điều tra (CPC 87301)	Đối với phương thức 1 và 2 Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SI, SK, UK: Chưa cam kết.
j) 2. Dịch vụ bảo vệ (CPC 87302, CPC 87303, CPC 87304 và CPC 87305)	Đối với phương thức 1 Tại HU: Chưa cam kết với CPC 87304, CPC 87305. Tại BE, BG, CY, CZ, EE, ES, FI, FR, HR, IT, LT, LV, MT, PT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết. Tại DK: Yêu cầu về quốc tịch và cư trú cho các thành viên của hội đồng quản trị. Chưa cam kết đối với việc cung cấp dịch vụ bảo vệ sân bay. Đối với phương thức 2 Tại HU: Chưa cam kết với CPC 87304, CPC 87305. Tại BG, CY, CZ, EE, LT, LV, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.
k) Dịch vụ liên quan tới tư vấn khoa học và kỹ thuật (CPC 8675)	Đối với phương thức 1 Tại BE, BG, CY, DE, DK, EL, ES, FR, IE, IT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SI, UK: Chưa cam kết đối với các dịch vụ thăm dò.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Tại HR: Dịch vụ địa chất cơ bản, trắc địa và tư vấn khai khoáng cũng như các dịch vụ liên quan đến tư vấn bảo vệ môi trường trên lãnh thổ của Cờ-roát-ti-a có thể được thực hiện chỉ cùng với/hoặc thông qua các pháp nhân trong nước. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
l) 1. Bảo trì và sửa chữa tàu (một phần của CPC 8868)	Đối với phương thức 1 Đối với tàu vận tải biển: tại BE, BG, CY, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HR, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, UK: Chưa cam kết. Đối với tàu vận tải đường thủy nội địa: tại EU ngoại trừ tại EE, HU, LV: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
l) 2. Bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị vận tải đường sắt (một phần của CPC 8868)	Đối với phương thức 1 Tại AT, BE, BG, DE, CY, CZ, DK, EL, ES, FI, FR, HR, IE, IT, LU, LT, LV, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
l) 3. Bảo trì và sửa chữa xe cơ giới, xe máy, xe trượt tuyết và thiết bị vận tải đường bộ (CPC 6112, CPC 6122, một phần của CPC 8867 và một phần của CPC 8868)	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
l) 4. Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay và phụ tùng (một phần của CPC 8868)	Đối với phương thức 1 Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HR, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
l) 5. Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các sản phẩm kim loại, máy móc (không thuộc văn phòng), thiết bị (không thuộc vận tải và văn phòng) và đồ dùng cá nhân và đồ dùng gia đình[10] (CPC 633, CPC 7545, CPC 8861, CPC 8862, CPC 8864, CPC 8865 và CPC 8866)	Đối với phương thức 1 và 2: Không hạn chế.
m) Dịch vụ vệ sinh tòa nhà (CPC 874)	Đối với phương thức 1 Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, IE, IT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, Vương quốc Anh: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.

[10] Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các thiết bị vận tải (CPC 6112, 6122, 8867 và CPC 8868) có thể tìm thấy từ l. F.(l) 1. đến 1. F. (l) 4. Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các máy móc và thiết bị văn phòng bao gồm máy tính (CPC 845) được tìm thấy tại 1.B. Máy tính và dịch vụ liên quan.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
n) Dịch vụ nhiếp ảnh (CPC 875)	Đối với phương thức 1 Tại BG, EE, MT, PL: Chưa cam kết đối với việc cung cấp các dịch vụ chụp ảnh từ trên không. Tại HR, LV: Chưa cam kết với dịch vụ chụp ảnh đặc biệt (CPC 87504). Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
o) Dịch vụ đóng gói (CPC 876)	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.
p) In ấn và xuất bản (CPC 88442)	Đối với phương thức 1 và 2: Không hạn chế.
q) Dịch vụ điều ước (một phần của CPC 87909)	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.
r) 1. Dịch vụ phiên dịch và biên dịch (CPC 87905)	Đối với phương thức 1 Tại HR: Chưa cam kết đối với các tài liệu chính thức. Tại HU, SK: Chưa cam kết đối với phiên dịch và biên dịch chính thức. Tại PL: Chưa cam kết đối với các dịch vụ của người phiên dịch tuyên thệ nhậm chức. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
r) 2. Thiết kế nội thất và dịch vụ thiết kế đặc biệt khác (CPC 87907)	Đối với phương thức 1 Tại DE: Áp dụng các quy định trong nước về phí và thù lao cho tất cả các dịch vụ được thực hiện từ nước ngoài.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
r) 3. Dịch vụ đại lý thu nợ (CPC 87902)	Đối với phương thức 1 và 2 Trong BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.
r) 4. Các dịch vụ báo cáo tín dụng (CPC 87901)	Đối với phương thức 1 và 2 Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.
r) 5. Dịch vụ sao chụp (CPC 87904)[11]	Đối với phương thức 1 Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
r) 6. Dịch vụ tư vấn viễn thông (CPC 7544)	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.
r) 7. Dịch vụ trả lời điện thoại (CPC 87903)	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.

[11] Không bao gồm các dịch vụ in ấn thuộc CPC 88442 và được tìm thấy tại 1.F. p).

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
2. DỊCH VỤ TRUYỀN THÔNG	
A. Dịch vụ bưu chính và chuyển phát (Dịch vụ liên quan đến việc xử lý[12] bưu phẩm[13] theo danh sách các phân ngành sau đây, dù cho các điểm đến trong nước hoặc nước ngoài: (i) Xử lý các thông tin dưới dạng văn bản có địa chỉ trên bất kỳ loại phương tiện vật lý nào[14], bao gồm dịch vụ có thư lai ghép và thư gửi trực tiếp; (ii) Xử lý bưu kiện và các gói hàng có địa chỉ;[15] (iii) Xử lý các sản phẩm báo chí có địa chỉ;[16] (iv) Xử lý các vật phẩm	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.

[12] "Xử lý" đề cập đến các hoạt động như thông quan, phân loại, vận chuyển và giao hàng.
[13] "Bưu phẩm" đề cập đến các vật phẩm vận chuyển bởi bất kỳ công ty thương mại nào, công hay tư.
[14] Ví dụ như: thư, bưu thiếp.
[15] Sách và danh mục sản phẩm được bao gồm dưới đây.
[16] Tạp chí, báo, và tập san.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
nêu trong từ điểm (i) đến (iii) ở trên dưới hình thức thư đã đăng ký hoặc bảo đảm; (v) dịch vụ chuyển phát nhanh[17] cho các vật phẩm nêu từ điểm (i) đến (iii) ở trên; (vi) Xử lý các bưu kiện không có địa chỉ; và (vii) trao đổi tài liệu.[18] Tuy nhiên, phân ngành (i), (iv) và (v) được loại trừ khi nằm trong phạm vi của các dịch vụ mà giá của nó ít hơn năm lần so với giá cước cơ bản, với điều kiện cân nặng ít hơn 100 gam[19], và dành cho dịch vụ thư đã đăng ký sử dụng trong quá trình thực	

[17] Dịch vụ chuyển phát nhanh có thể bao gồm, ngoài tốc độ và độ tin cậy lớn hơn, các yếu tố gia tăng giá trị như thu gom tận tay người gửi, phát tận tay người nhận, truy tìm và định vị, khả năng thay đổi nơi nhận và địa chỉ nhận trong quá trình đang vận chuyển, và báo phát.

[18] Cung cấp các phương tiện, bao gồm cả việc cung cấp trụ sở bất thường cũng như vận chuyển bởi một bên thứ ba, cho phép tự giao hàng bằng cách trao đổi các bưu phẩm giữa người sử dụng đăng ký dịch vụ này. "Bưu phẩm" đề cập đến các loại hình được xử lý bởi các công ty thương mại, công hoặc tư.

[19] "Bưu phẩm" là thông tin bằng văn bản dưới bất kỳ hình thức vật lý nào được chuyển và giao tại địa chỉ được chỉ định bởi người gửi trên bản thân vật phẩm hoặc trên giấy gói. Sách, ca-ta-lô, báo và ấn phẩm định kỳ không được coi là bưu phẩm.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
hiện thủ tục tư pháp hoặc hành chính. (một phần của CPC 751, một phần của CPC 71235[20] một phần của CPC 73210[21])	
<u>B. Dịch vụ Viễn thông</u> Những dịch vụ này không bao gồm các hoạt động kinh tế bao gồm việc cung cấp nội dung mà yêu cầu các dịch vụ viễn thông cho việc truyền tải.	
a) Tất cả các dịch vụ bao gồm việc truyền và nhận tín hiệu bằng bất kỳ phương tiện điện từ[22] không bao gồm truyền quảng bá[23]	<u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Không hạn chế.

[20] Tự vận chuyển bưu phẩm và bưu phẩm chuyển phát nhanh bằng bất kỳ phương tiện đường bộ nào.

[21] Tự vận chuyển thư tín bằng phương tiện máy bay.

[22] Những dịch vụ này không bao gồm các thông tin trên mạng và/hoặc xử lý dữ liệu (bao gồm cả xử lý giao dịch) (một phần của CPC 843) có thể tìm thấy tại 1.B. Máy tính và dịch vụ liên quan.

[23] Truyền quảng bá được định nghĩa là các chuỗi truyền dẫn liên tục qua các phương tiện có dây hoặc không dây (bất kể vị trí của truyền dẫn) cần thiết cho việc tiếp nhận hoặc hiển thị các tín hiệu chương trình âm thanh hoặc hình ảnh của tất cả hoặc bất kỳ phần nào của công chúng, nhưng không bao gồm các liên kết giữa các nhà khai thác.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
3. XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT LIÊN QUAN (CPC 511, CPC 512, CPC 513, CPC 514, CPC 515, CPC 516, CPC 517 và CPC 518)	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.
4. DỊCH VỤ PHÂN PHỐI (không bao gồm phân phối vũ khí, đạn dược, chất nổ và vật liệu chiến tranh khác) A.Dịch vụ đại lý hoa hồng a) Dịch vụ đại lý hoa hồng của xe cơ giới, xe máy và xe trượt tuyết và các bộ phận và phụ tùng của chúng (một phần của CPC 61111, một phần của CPC 6113 và một phần của CPC 6121) b) Các dịch vụ đại lý hoa hồng khác (CPC 621)	Đối với phương thức 1 và 2 Tại EU trừ AT, FI, SI: Chưa cam kết đối với việc phân phối các sản phẩm hóa chất, và các kim loại quý (và đá). Tại AT: Chưa cam kết phân phối pháo hoa, các thiết bị nổ và dễ bắt lửa, và các chất độc hại. Tại AT, BG: Chưa cam kết đối với việc phân phối sản phẩm dùng trong y tế như thiết bị y tế và phẫu thuật, các chất y tế và các đối tượng dùng trong y tế. Tại HR: Chưa cam kết đối với các sản phẩm thuốc lá. Tại LT: Phân phối pháo hoa phải có giấy phép. Chỉ có các pháp nhân được thành lập tại Liên minh Châu Âu mới có thể được cấp giấy phép. Tại SE: Chưa cam kết đối với sản phẩm chất diệt khuẩn. Đối với phương thức 1 Tại AT, BG, FR, PL, RO: Chưa cam kết đối với phân phối thuốc lá và các sản phẩm thuốc lá.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
<u>B. Dịch vụ bán buôn</u> a) Dịch vụ bán buôn xe cơ giới, xe máy và xe trượt tuyết, các bộ phận và phụ tùng (một phần của CPC 61111, một phần của CPC 6113 và một phần của CPC 6121) b) Dịch vụ bán buôn trang thiết bị viễn thông (một phần của CPC 7542) c) Dịch vụ bán buôn khác (CPC 622 trừ các dịch vụ thương mại bán buôn các sản phẩm năng lượng[24]) <u>C. Dịch vụ bán lẻ[25]</u> Dịch vụ bán lẻ xe cơ giới, xe máy và xe trượt tuyết, các bộ phận và phụ tùng	Tại AT, BG, CZ, FI, RO, SI, SK: Chưa cam kết đối với phân phối dược phẩm. Tại BE, BG, CY, DE, DK, EL, ES, FR, IE, IT, LU, MT, NL, PL, PT, SK, UK: Đối với dịch vụ bán lẻ, chưa cam kết trừ thư đặt hàng. Tại BG, HU, PL: Chưa cam kết đối với dịch vụ môi giới hàng hóa. Tại BG, FI, PL, RO: Chưa cam kết đối với phân phối các loại đồ uống có cồn. Tại CY: Có điều kiện quốc tịch đối với việc bán buôn dược phẩm. Tại FR: Đối với dịch vụ đại lý hoa hồng, chưa cam kết đối với thương nhân và công ty môi giới làm việc tại 17 thị trường của lợi ích quốc gia trên các sản phẩm thực phẩm tươi sống. Chưa cam kết đối với bán buôn dược phẩm. Tại IT: Đối với các dịch vụ thương mại bán buôn, nhà nước độc quyền về thuốc lá. Tại MT: Chưa cam kết đối với dịch vụ đại lý hoa hồng. Tại SE: Chưa cam kết đối với bán lẻ đồ uống có cồn.

[24] Những dịch vụ này, trong đó bao gồm CPC 62271, có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG tại 14.D.

[25] Không bao gồm dịch vụ bảo trì và sửa chữa, có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ KINH DOANH tại 1.B. và 1.F.(l).
Không bao gồm các dịch vụ bán lẻ các sản phẩm năng lượng có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG tại 14.E. và 14.F.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
(CPC 61112, một phần của CPC 6113 và một phần của CPC 6121) Dịch vụ bán lẻ trang thiết bị viễn thông (một phần của CPC 7542) Dịch vụ bán lẻ thực phẩm (CPC 631) Dịch vụ bán lẻ các hàng hóa khác (không phải năng lượng), trừ trường hợp bán lẻ dược phẩm, thiết bị y tế và chỉnh hình[26] (CPC 632 trừ CPC 63211 và 63297) D. Dịch vụ nhượng quyền thương mại (CPC 8929)	

[26] Bán lẻ dược phẩm, thiết bị y tế và chỉnh hình được tìm thấy tại DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN tại 1.A.(k).

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
5. DỊCH VỤ GIÁO DỤC (chỉ các dịch vụ tư nhân đầu tư)	
A. Dịch vụ giáo dục tiểu học (CPC 921)	Đối với phương thức 1 Tại BG, CY, FI, FR, HR, IT, MT, RO, SE, SI: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Tại CY, FI, HR, MT, RO, SE, SI: Chưa cam kết.
B. Dịch vụ giáo dục trung học (CPC 922)	Đối với phương thức 1 Tại BG, CY, FI, FR, HR, IT, MT, RO, SE: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Tại CY, FI, MT, RO, SE: Chưa cam kết. Đối với phương thức 1 và 2 Tại LV: Chưa cam kết đối với việc cung cấp dịch vụ giáo dục theo mô hình của trường trung cấp dạy nghề và kỹ thuật dành cho học sinh khuyết tật (CPC 9224).
C. Dịch vụ giáo dục bậc cao (CPC 923)	Đối với phương thức 1 Tại AT, BG, CY, FI, MT, RO, SE: Chưa cam kết. Tại FR: Áp dụng điều kiện quốc tịch. Tuy nhiên, công dân Việt Nam có thể được cho phép từ các cơ quan có thẩm quyền để thành lập và chỉ đạo một tổ chức giáo dục và giảng dạy. Tại IT: Áp dụng điều kiện quốc tịch cho các nhà cung cấp dịch vụ được cho phép để cấp văn bằng được Nhà nước công nhận.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Đối với phương thức 2 Tại AT, BG, CY, FI, MT, RO, SE: Chưa cam kết. Đối với phương thức 1 và 2 Tại CZ, SK: Chưa cam kết đối với các dịch vụ giáo dục bậc cao, trừ các dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 92310).
D. Dịch vụ giáo dục dành cho người lớn (CPC 924)	Đối với phương thức 1 và 2 Tại CY, FI, MT, RO, SE: Chưa cam kết. Đối với phương thức 1 Tại AT: Chưa cam kết đối với các dịch vụ giáo dục dành cho người lớn qua phát thanh hoặc truyền hình.
E. Dịch vụ giáo dục khác (CPC 929)	Đối với phương thức 1 và 2 Tại AT, BE, BG, CY, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, UK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 1: Tại HR: Không hạn chế cho giáo dục qua thư tín hoặc qua các hình thức viễn thông
6. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG A. Dịch vụ xử lý nước thải (CPC 9401)[27]	Đối với phương thức 1 Tại EU: Chưa cam kết trừ các dịch vụ tư vấn. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.

[27] Tương ứng với các dịch vụ xử lý nước thải.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
B. Quản lý chất thải rắn/nguy hiểm, trừ vận tải qua biên giới chất thải nguy hại a) Dịch vụ xử lý rác thải (CPC 9402) b) Dịch vụ vệ sinh và tương tự (CPC 9403) C. Bảo vệ môi trường không khí và khí hậu (CPC 9404)[28] D. Xử lý ô nhiễm và làm sạch đất và nước a) Xử lý, khắc phục đất và nước bị ô nhiễm (một phần của CPC 94060)[29] E. Dịch vụ xử lý tiếng ồn và rung (CPC 9405) F. Bảo vệ đa dạng sinh học và cảnh quan	

[28] Tương ứng với các dịch vụ xử lý khí thải.

[29] Tương ứng với các dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và cảnh quan.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
a) Dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và phong cảnh (một phần của CPC 9406) G. Dịch vụ môi trường và phụ trợ khác (CPC 94090)	
7. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH	
A. Bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm	Đối với phương thức 1 và 2 Tại AT, BE, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LU, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết đối với dịch vụ bảo hiểm gốc trừ bảo hiểm các rủi ro liên quan đến: (a) vận tải biển, vận tải hàng không thương mại và vũ trụ và vận chuyển hàng hóa (kể cả vệ tinh), với phạm vi bảo hiểm bao gồm bất kỳ hoặc toàn bộ các khoản mục sau: hàng hoá vận chuyển, phương tiện vận chuyển hàng hóa và bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ đó; và (b) hàng hóa quá cảnh quốc tế. Tại AT: Hoạt động khuyến mại và trung gian thay mặt cho một công ty con không được thành lập ở Liên minh Châu Âu hoặc các chi nhánh không được thành lập tại Áo (trừ tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm) đều bị cấm. Bảo hiểm hàng không bắt buộc, trừ bảo hiểm vận tải hàng không thương mại quốc tế, chỉ có thể được bảo đảm chỉ bởi một công ty con được thành lập ở Liên minh Châu Âu hoặc bởi một chi nhánh ở Áo. Thuế phí cao hơn là do các hợp đồng bảo hiểm (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm) được thực hiện bởi một công ty con không được thành lập ở Liên minh Châu Âu hoặc bởi một chi nhánh không được thành lập ở Áo. Miễn trừ phí thuế cao hơn có thể được cấp.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Tại DK: Bảo hiểm hàng không bắt buộc chỉ có thể được bảo đảm bởi công ty thành lập tại Liên minh Châu Âu. Không có cá nhân hay công ty nào (bao gồm các công ty bảo hiểm) với mục đích kinh doanh ở Đan Mạch, có thể hỗ trợ trong việc thực hiện bảo hiểm gốc cho người cư trú tại Đan Mạch, cho tàu Đan Mạch hoặc cho bất động sản ở Đan Mạch, ngoại trừ các công ty bảo hiểm được cho phép bởi luật pháp Đan Mạch hoặc của cơ quan có thẩm quyền Đan Mạch. Tại DE: Chính sách bảo hiểm bắt buộc hàng không chỉ có thể được bảo đảm bởi một công ty con được thành lập ở Liên minh Châu Âu hoặc bởi một chi nhánh thành lập ở Đức. Nếu một công ty bảo hiểm nước ngoài đã thành lập một chi nhánh tại Đức, công ty đó chỉ có thể ký kết hợp đồng bảo hiểm ở Đức liên quan đến vận tải quốc tế thông qua các chi nhánh thành lập ở Đức. Tại FR: Bảo hiểm các rủi ro liên quan đến vận tải đường bộ chỉ có thể được bảo đảm bởi các doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập trong Liên minh Châu Âu. Tại PL: Chưa cam kết cho tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và bảo hiểm trừ tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và bảo hiểm hàng hóa trong thương mại quốc tế. Tại PT: Bảo hiểm vận tải hàng không và hàng hải, bao gồm hàng hóa, máy bay, thân vỏ và trách nhiệm pháp lý, chỉ có thể được bảo đảm bởi công ty thành lập ở Liên minh Châu Âu . Chỉ người hoặc các công ty được thành lập ở Liên minh Châu Âu mới có thể đóng vai trò là trung gian cho việc kinh doanh bảo hiểm ở Bồ Đào Nha. Tại RO: Tái bảo hiểm trên thị trường quốc tế chỉ được phép nếu các rủi ro tái bảo hiểm không đặt trên thị trường trong nước.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Đối với phương thức 1 Tại AT, BE, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LU, NL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết đối với các dịch vụ trung gian bảo hiểm gốc trừ bảo hiểm các rủi ro liên quan đến: (a) vận tải biển, vận tải hàng không thương mại, và vũ trụ và vận chuyển hàng hóa (kể cả vệ tinh), với bảo hiểm bao gồm bất kỳ hoặc tất cả những điều sau đây: hàng hóa vận chuyển , phương tiện vận chuyển hàng hóa và bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ đó; và (b) hàng hóa quá cảnh quốc tế. Tại BG: Chưa cam kết đối với bảo hiểm gốc, trừ các dịch vụ được cung cấp bởi các nhà cung cấp nước ngoài cho người nước ngoài trên lãnh thổ của Bun-ga-ri. Bảo hiểm vận tải, bao gồm hàng hóa, bảo hiểm xe và bảo hiểm trách nhiệm về rủi ro tại Bun-ga-ri có thể không được bảo đảm trực tiếp bởi các công ty bảo hiểm nước ngoài. Một công ty bảo hiểm nước ngoài chỉ có thể ký kết hợp đồng bảo hiểm thông qua một chi nhánh ở Liên minh Châu Âu. Chưa cam kết đối với bảo hiểm tiền gửi và phương án bồi thường tương tự, cũng như chế độ bảo hiểm bắt buộc. Tại CY, LV, MT: Chưa cam kết đối với dịch vụ bảo hiểm gốc trừ bảo hiểm các rủi ro liên quan đến: (a) vận tải biển, vận tải hàng không thương mại, và vũ trụ và vận chuyển hàng hóa (kể cả vệ tinh), với bảo hiểm bao gồm bất kỳ hoặc tất cả những điều sau đây: hàng hoá vận chuyển , phương tiện vận chuyển hàng hóa và bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ đó; và (b) hàng hóa quá cảnh quốc tế.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Tại LT: Chưa cam kết đối với dịch vụ bảo hiểm gốc trừ bảo hiểm các rủi ro liên quan đến: (a) vận tải biển, vận tải hàng không thương mại, và vũ trụ và vận chuyển hàng hóa (kể cả vệ tinh), với bảo hiểm bao gồm bất kỳ hoặc tất cả những điều sau đây: hàng hóa vận chuyển, phương tiện vận chuyển hàng hóa và bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ đó; và (b) hàng hóa quá cảnh quốc tế, trừ liên quan đến vận tải đường bộ nơi rủi ro nằm ở Lít-thu-ni-a. Tại LT, LV, PL, BU: Chưa cam kết cho trung gian bảo hiểm. Tại FI: Chỉ có công ty bảo hiểm có trụ sở văn phòng tại Liên minh Châu Âu hoặc có chi nhánh ở Phần Lan mới có thể cung cấp dịch vụ bảo hiểm gốc (bao gồm cả đồng bảo hiểm). Việc cung cấp các dịch vụ môi giới bảo hiểm phải có địa điểm kinh doanh cố định tại Liên minh Châu Âu. Tại HR: Chưa cam kết đối với dịch vụ bảo hiểm gốc và trung gian bảo hiểm gốc, trừ a) bảo hiểm nhân thọ: để cung cấp bảo hiểm nhân thọ cho người nước ngoài cư trú tại Cờ-roát-ti-a; b) bảo hiểm phi nhân thọ: để cung cấp bảo hiểm phi nhân thọ cho người nước ngoài cư trú tại Cờ-roát-ti-a không bao gồm trách nhiệm ô tô; và c) hàng hải, hàng không, giao thông vận tải. Tại HU: Việc cung cấp bảo hiểm gốc trên lãnh thổ của Hung-ga-ri của công ty bảo hiểm không được thành lập ở Liên minh Châu Âu chỉ được phép thông qua một văn phòng chi nhánh đăng ký tại Hung-ga-ri. Tại IT: Chưa cam kết đối với các ngành nghề định phí bảo hiểm. Bảo hiểm vận tải hàng hóa, bảo hiểm xe cộ và bảo hiểm trách nhiệm về rủi ro nằm tại Ý chỉ có thể được thực hiện

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	bởi công ty bảo hiểm được thành lập ở Liên minh Châu Âu. Bảo lưu này không áp dụng đối với vận tải quốc tế liên quan đến hoạt động nhập khẩu vào Ý. Tại SE: Việc cung cấp bảo hiểm gốc chỉ được phép thông qua một nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm được cấp phép ở Thụy Điển, với điều kiện là các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài và các công ty bảo hiểm Thụy Điển thuộc cùng một nhóm công ty hoặc có một thỏa thuận hợp tác. Tại ES: Đối với dịch vụ thống kê bảo hiểm, yêu cầu cư trú và ba năm kinh nghiệm liên quan. <u>Đối với phương thức 2</u> Tại AT, BE, BG, CZ, CY, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết đối với trung gian. Tại BG: Đối với bảo hiểm gốc, các cá nhân và pháp nhân Bungaria, cũng như người nước ngoài tiến hành hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Bun-ga-ri, chỉ có thể ký kết hợp đồng bảo hiểm với các nhà cung cấp đã được cấp phép thực hiện hoạt động bảo hiểm ở Bun-ga-ri đối với hoạt động của họ tại Bun-ga-ri. Bồi thường bảo hiểm từ các hợp đồng này sẽ được thanh toán tại Bun-ga-ri. Chưa cam kết đối với bảo hiểm tiền gửi và các cơ chế bồi thường tương tự, cũng như cơ chế bảo hiểm bắt buộc. Tại HR: Chưa cam kết đối với dịch vụ bảo hiểm gốc và bảo hiểm gốc trung gian, trừ a) bảo hiểm nhân thọ: đối với khả năng của người nước ngoài cư trú tại Cờ-roát-ti-a để có được bảo hiểm nhân thọ; b) bảo hiểm phi nhân thọ: (i) đối với khả năng của người nước ngoài cư trú tại Cờ-roát-ti-a để có được bảo hiểm phi nhân thọ trừ bảo hiểm trách nhiệm ô tô;

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	(ii) - bảo hiểm rủi ro cá nhân hay tài sản mà không có sẵn tại Cờ-roát-ti-a; - công ty mua bảo hiểm nước ngoài liên quan đến hoạt động đầu tư ở nước ngoài bao gồm các trang thiết bị cho các công trình đó; - để đảm bảo sự hoàn trả của các khoản vay nước ngoài (bảo hiểm tài sản thế chấp); - bảo hiểm con người và tài sản của các doanh nghiệp được sở hữu hoàn toàn và liên doanh trong đó thực hiện một hoạt động kinh tế ở nước ngoài, nếu nó là phù hợp với các quy định của quốc gia đó hoặc đăng ký kinh doanh yêu cầu như vậy; và - tàu đang được xây dựng, sửa chữa lớn nếu được quy định trong hợp đồng ký kết với khách hàng nước ngoài (người mua); và c) hàng hải, hàng không, giao thông vận tải. Tại IT: Bảo hiểm vận tải hàng hóa, bảo hiểm xe cộ và bảo hiểm trách nhiệm về rủi ro nằm ở Ý chỉ có thể được bảo đảm bởi công ty bảo hiểm được thành lập ở Liên minh Châu Âu. Bảo lưu này không áp dụng đối với vận tải quốc tế liên quan đến hoạt động nhập khẩu vào Ý.
B. Ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm)	Đối với phương thức 1 Tại AT, BE, BG, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LU, NL, PL, PT, SE, SK, UK: Chưa cam kết trừ việc cung cấp các thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính, tư vấn và các dịch vụ phụ trợ khác không bao gồm trung gian. Tại AT, BE: Thành lập là điều kiện cần thiết đối với việc cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư. Tại BG: Những hạn chế và điều kiện liên quan đến việc sử dụng các mạng viễn thông có thể được áp dụng.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Tại CY: Chưa cam kết trừ các giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng, cung cấp thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính, tư vấn và các dịch vụ phụ trợ khác không bao gồm trung gian. Tại EE: Để nhận tiền gửi, phải là một công ty cổ phần, công ty con hoặc chi nhánh đăng ký theo luật Estonia và có giấy phép cấp bởi Cơ quan Giám sát tài chính Ét-xtô-ni-a. Tại EE: Việc thành lập một công ty quản lý chuyên ngành là cần thiết để thực hiện các hoạt động quản lý các quỹ đầu tư, và chỉ có các công ty có trụ sở đăng ký tại Liên minh Châu Âu mới có thể đóng vai trò là nơi lưu trữ các tài sản của các quỹ đầu tư. Tại HR: Chưa cam kết trừ cho vay, cho thuê tài chính, thanh toán và các dịch vụ chuyển tiền, bảo lãnh và cam kết, tiền môi giới, cung cấp và chuyển giao thông tin tài chính và tư vấn tài chính và các dịch vụ phụ trợ khác, trừ trung gian. Tại IE: Việc cung cấp các dịch vụ đầu tư hay tư vấn đầu tư đòi hỏi phải có một trong các yêu cầu sau: (a) được ủy quyền tại Ai-len, với yêu cầu rằng thực thể phải được thành lập dưới dạng thương nhân thuần túy hoặc là một liên kết đối tác, với văn phòng trụ sở/được đăng ký tại Ai-len (ủy quyền có thể không cần thiết trong một số trường hợp, ví dụ như nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam không có hiện diện thương mại tại Ai-len và các dịch vụ không được cung cấp cho các cá nhân), hoặc (b) được ủy quyền tại một nước thành viên khác của Liên minh Châu Âu phù hợp với chỉ thị của Liên minh Châu Âu về đầu tư và dịch vụ. Tại IT: Chưa cam kết cho *"promotori di SERVIZI finanziari"* (nhân viên bán hàng tài chính). Tại LT: Việc thành lập một công ty quản lý chuyên ngành là cần thiết để thực hiện các hoạt động quản lý của quỹ tín thác đơn vị và các công ty đầu tư, và chỉ có các công ty có trụ sở đăng ký của họ tại Liên minh Châu Âu có thể đóng vai trò là nơi lưu trữ các tài sản của các quỹ đầu tư.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Tại LV: Chưa cam kết trừ việc tham gia phát hành tất cả các loại chứng khoán, cung cấp thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính, tư vấn và các dịch vụ phụ trợ khác không bao gồm trung gian. Tại LT: Hiện diện thương mại là cần thiết để quản lý quỹ hưu trí. Tại MT: Chưa cam kết trừ nhận tiền gửi, tất cả các loại cho vay, cung cấp thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính, tư vấn và các dịch vụ phụ trợ không bao gồm trung gian. Tại PL: Đối với việc cung cấp và chuyển giao thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính và các phần mềm liên quan, yêu cầu phải sử dụng mạng viễn thông công cộng, hoặc mạng của nhà điều hành có thẩm quyền khác. Tại RO: Chưa cam kết đối với cho thuê tài chính, kinh doanh của các công cụ thị trường tiền tệ, ngoại hối, các sản phẩm phái sinh, tỷ giá hối đoái và các công cụ lãi suất, chứng khoán có thể chuyển nhượng và các công cụ chuyển nhượng và các tài sản tài chính khác, đối với việc tham gia phát hành tất cả các loại chứng khoán, quản lý tài sản và dịch vụ thanh toán và thanh toán bù trừ các tài sản tài chính. Thanh toán và các dịch vụ chuyển tiền chỉ được phép thông qua một ngân hàng được thành lập ở Romania. Tại SI: (a) Tham gia vào việc phát hành trái phiếu kho bạc, quản lý quỹ hưu trí: Chưa cam kết. (b) Tất cả các phân ngành khác, ngoại trừ việc tham gia phát hành trái phiếu kho bạc, quản lý quỹ hưu trí, cung cấp và chuyển thông tin tài chính và dịch vụ tư vấn và dịch vụ tài chính phụ trợ khác: Chưa cam kết, ngoại trừ việc chấp nhận tín dụng (tất cả các loại hình vay), và chấp nhận bảo lãnh và cam kết của các tổ chức tín dụng nước ngoài bởi các pháp nhân trong nước và chủ sở hữu duy nhất. Người nước ngoài chỉ có thể cung cấp chứng khoán nước ngoài thông qua các ngân hàng trong nước và công ty môi giới chứng khoán trong nước.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Thành viên của Sở giao dịch chứng khoán của Xlô-ven-ni-a phải được thành lập tại Xlô-ve-ni-a hoặc là chi nhánh của các công ty đầu tư nước ngoài hoặc ngân hàng nước ngoài. Đối với phương thức 2 Tại BG: Những hạn chế và điều kiện liên quan đến việc sử dụng các mạng viễn thông có thể được áp dụng. Tại PL: Đối với việc cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính và các phần mềm liên quan, yêu cầu phải sử dụng mạng viễn thông công cộng, hoặc mạng của nhà điều hành có thẩm quyền khác.
8. DỊCH VỤ Y TẾ VÀ DỊCH VỤ XÃ HỘI (chỉ dịch vụ tư nhân đầu tư)	
A. Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) C. Cơ sở y tế ở khu dân cư khác với dịch vụ bệnh viện (CPC 93193)	Đối với phương thức 1 Tại AT, BE, BG, DE, CY, CZ, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
D. Dịch Vụ xã Hội (CPC 933)	Đối với phương thức 1 Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LU, MT, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Tại BE: Chưa cam kết trừ nhà điều dưỡng, nhà nghỉ và nhà dưỡng lão. Tại CZ: Chưa cam kết.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
9. DU LỊCH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN	
A. Khách sạn, Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống (CPC 641, CPC 642 và CPC 643) không bao gồm dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống trong vận tải hàng không	Đối với phương thức 1 Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, ES, FR, IE, IT, LT, LU, LV, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết trừ dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống. Tại HR: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
B. Dịch vụ đại lý du lịch và điều hành tour du lịch (bao gồm các nhà quản lý du lịch) (CPC 7471)	Đối với phương thức 1 Tại BG, HU: Chưa cam kết. Tại CY: Có điều kiện về quốc tịch. Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải được đại diện bởi một văn phòng du lịch thường trú. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
C. Dịch vụ hướng dẫn viên du lịch (CPC 7472)	Đối với phương thức 1 Tại BG, CY, CZ, HU, IT, LT, MT, PL, SI, SK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
10. DỊCH VỤ GIẢI TRÍ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO (trừ dịch vụ nghe nhìn)	

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
A. Dịch vụ giải trí (bao gồm dịch vụ nhà hát, nhạc sống, rạp xiếc và sàn nhảy) (CPC 9619)	Đối với phương thức 1 Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SI, SK, UK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Tại CY, CZ, FI, HR, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết. Tại BG: Chưa cam kết, trừ đối với các dịch vụ giải trí của các nhà sản xuất sân khấu, nhóm ca sĩ, ban nhạc và dàn nhạc (CPC 96191); dịch vụ cung cấp bởi tác giả, nhạc sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ giải trí và các nghệ sĩ khác (CPC 96192); và các dịch vụ phụ trợ sân khấu (CPC 96193). Tại EE: Chưa cam kết đối với các dịch vụ giải trí khác (CPC 96199) trừ các dịch vụ sân khấu điện ảnh. Tại LT, LV: Chưa cam kết trừ các dịch vụ hoạt động sân khấu điện ảnh (một phần của CPC 96199).
B. Dịch vụ thông tấn báo chí (CPC 962)	Đối với phương thức 1 Tại BG, CY, CZ, EE, HU, LT, MT, RO, PL, SI, SK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Tại BG, CY, CZ, HU, LT, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.
C. Thư viện, di tích, bảo tàng và các dịch vụ văn hóa khác (CPC 963)	Đối với phương thức 1 Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.
D. Dịch vụ thể thao (CPC 9641)	Đối với phương thức 1 và 2 Tại AT: Chưa cam kết đối với các dịch vụ dạy trượt tuyết và dịch vụ hướng dẫn trên núi. Tại BG, CZ, HR, LV, MT, PL, RO, SK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 1 Tại CY, EE: Chưa cam kết.
E. Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển (CPC 96491)	Đối với chế độ 1 và 2 Không hạn chế.
11. DỊCH VỤ VẬN TẢI	
A.Vận tải biển a) Vận tải hành khách quốc tế (CPC 7211 trừ vận tải nội địa[30]). b) Vận chuyển hàng hóa quốc tế	Đối với phương thức 1 và 2: Không hạn chế.

[30] Không ảnh hưởng đến phạm vi hoạt động có thể được coi là buôn bán bằng thuyền theo pháp luật quốc gia liên quan, Biểu này không bao gồm vận chuyển buôn bán bằng thuyền quốc gia, mà được coi là bao gồm vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa giữa một cảng hoặc điểm nằm trong một nước thành viên của Liên minh châu Âu và một cảng hoặc điểm nằm trong cùng một nước thành viên, kể cả trên thềm lục địa của mình theo quy định trong Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển, và giao thông bắt đầu và kết thúc tại cùng một cảng hoặc điểm nằm trong một nước thành viên của Liên minh châu Âu.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
(CPC 7212 trừ vận tải nội địa[31]) B. Vận tải đường sắt a) Vận tải hành khách (CPC 7111) b) Vận tải hàng hóa (CPC 7112)	Đối với phương thức1 Tại EU: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2: Không hạn chế.
C. Vận tải đường bộ a) Vận tải hành khách (CPC 7121 và CPC 7122) b) Vận tải hàng hóa (CPC 7123, không bao gồm vận chuyển bưu chính và vật phẩm chuyển phát nhanh vào tài khoản riêng[32])	Đối với phương thức 1 Tại EU: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.

[31] Không ảnh hưởng đến phạm vi hoạt động có thể được coi là buôn bán bằng thuyền theo pháp luật quốc gia liên quan, Biểu này không bao gồm vận chuyển buôn bán bằng thuyền quốc gia, mà được coi là bao gồm vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa giữa một cảng hoặc điểm nằm trong một nước thành viên của Liên minh châu Âu và một cảng hoặc điểm nằm trong cùng một nước thành viên, kể cả trên thềm lục địa của mình theo quy định trong Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển, và giao thông bắt đầu và kết thúc tại cùng một cảng hoặc điểm nằm trong một nước thành viên của Liên minh châu Âu.

[32] Một phần của CPC 71235 mà có thể tìm thấy trong DỊCH VỤ THÔNG TIN tại 2.A. Dịch vụ Bưu chính và Phát chuyển.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
D. Vận chuyển hàng hóa bằng đường ống trừ nhiên liệu[33] (CPC 7139)	Đối với phương thức 1: Tại EU: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2: Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, IE, IT, LV, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.
12. DỊCH VỤ PHỤ TRỢ VẬN TẢI[34]	
A. Dịch vụ phụ trợ cho vận tải biển a) Dịch vụ bốc xếp hàng hóa bằng đường biển b) Dịch vụ kho hàng và lưu kho (một phần của CPC 742) c) Dịch vụ thông quan d) Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ e) Dịch vụ đại lý hàng hải	Đối với phương thức 1: Tại EU: Chưa cam kết* cho các dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường biển và dịch vụ lai dắt. Tại SE: Không hạn chế ngoại trừ lai dắt và cho thuê tàu với đoàn thủy thủ nơi SE có những hạn chế về vận tải đường biển nội địa và treo cờ. Tại AT, BG, CY, CZ, DE, EE, HU, LT, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết với cho thuê tàu với thủy thủ đoàn. Tại HR: Chưa cam kết trừ dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa. Đối với phương thức 2: Không hạn chế.

[33] Vận chuyển nhiên liệu bằng đường ống có thể tìm thấy trong DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG tại 14 .B.

[34] Không bao gồm dịch vụ bảo trì và sửa chữa các thiết bị vận tải có thể tìm thấy trong DỊCH VỤ KINH DOANH tại 1.F(l) 1 đến 1.F(l) 4.

* Không cam kết do thiếu tính khả thi về kỹ thuật.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
f) Dịch vụ giao nhận vận tải hàng hải g) Cho thuê tàu với thủy thủ đoàn (CPC 7213) h) Dịch vụ lai dắt (CPC 7214) i) Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải biển (một phần của CPC 745) j) Các dịch vụ hỗ trợ và phụ trợ khác (một phần của CPC 749)	
B. Các dịch vụ phụ trợ cho vận tải đường sắt a) Dịch vụ bốc xếp hàng hóa (một phần của CPC 741) b) Dịch vụ kho hàng và lưu kho (một phần của CPC 742) c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa	Đối với phương thức 1 Tại EU: Chưa cam kết với dịch vụ lai dắt. Tại CZ: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty). Tại HR: Chưa cam kết, trừ các dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
(một phần của CPC 748) d) Dịch vụ kéo, dắt phương tiện (CPC 7113) e) Dịch vụ hỗ trợ cho các dịch vụ vận tải đường sắt (CPC 743) f) Dịch vụ hỗ trợ và phụ trợ khác (một phần của CPC 749)	
C. Dịch vụ phụ trợ cho vận tải đường bộ a) Dịch vụ bốc xếp hàng hóa (một phần của CPC 741) b) Dịch vụ kho hàng và lưu kho (một phần của CPC 742) c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (một phần của CPC 748) d) Cho thuê phương tiện đường bộ thương mại kèm người điều khiển (CPC 7124)	Đối với phương thức 1 Tại AT, BG, CY, CZ, EE, HU, LT, LV, MT, PL, RO, SE, SI, SK: Chưa cam kết với việc cho thuê phương tiện đường bộ thương mại có lái xe. Tại HR: Chưa cam kết trừ các dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ cho vận tải đường bộ mà có thể cho phép. Tại CZ: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty). Đối với phương thức 2 Không hạn chế.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
e) Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải đường bộ (CPC 744) f) Dịch vụ hỗ trợ và phụ trợ khác (một phần của CPC 749)	
D. Các dịch vụ phụ trợ cho dịch vụ vận tải hàng không	
a) Dịch vụ mặt đất (bao gồm dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống)	Đối với phương thức 1 Tại EU: Chưa cam kết trừ dịch vụ ăn uống. Đối với phương thức 2 Tại BG, CY, CZ, HU, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.
b) Dịch vụ kho hàng và lưu kho (một phần của CPC 742)	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.
c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (một phần của CPC 748)	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.
d) Cho thuê máy bay với phi hành đoàn (CPC 734)	Đối với phương thức 1 và 2: EU: Máy bay của hãng hàng không của Liên minh Châu Âu phải được đăng ký tại nước thành viên của Liên minh Châu Âu mà đã cấp phép cho hãng hàng không đó hoặc, nếu nước thành viên cấp phép cho phép như vậy, tại một nơi nào khác tại Liên minh Châu Âu.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
	Để được đăng ký, máy bay đó phải được sở hữu bởi thể nhân đáp ứng các tiêu chí về quốc tịch cụ thể hoặc bởi các pháp nhân đáp ứng các tiêu chí cụ thể liên quan đến sở hữu vốn và quyền điều hành. Trường hợp ngoại lệ, máy bay đăng ký tại Việt Nam có thể được một hãng hàng không Việt Nam cho một hãng vận chuyển hàng không thuộc Liên minh Châu Âu thuê trong những trường hợp cụ thể đối với các nhu cầu đặc biệt của hãng hàng không Liên minh Châu Âu, nhu cầu năng lực theo mùa, hoặc nhu cầu phải khắc phục các khó khăn trong hoạt động, khi không thể giải quyết được một cách hợp lý với máy bay cho thuê đăng ký tại Liên minh Châu Âu, và cần phải đạt được sự chấp thuận một thời gian hạn chế từ các nước thành viên của Liên minh Châu Âu cấp giấy phép cho hãng hàng không đó của Liên minh Châu Âu.
e) Bán hàng và tiếp thị f) Hệ thống đặt, giữ chỗ bằng máy tính (CRS)	<u>Đối với phương thức 1 và 2</u> EU: Trường hợp nhà vận chuyển hàng không của Liên minh Châu Âu không được nhà cung cấp dịch vụ CRS tại Việt Nam đối xử tương đương [35] như được đối xử trong Liên minh Châu Âu, hoặc khi nhà cung cấp dịch vụ CRS của Liên minh Châu Âu không được nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam đối xử tương đương như được đối xử trong Liên minh Châu Âu, các biện pháp có thể được áp dụng để đối xử tương đương, tương ứng, với các hãng hàng không của Việt Nam bởi các nhà cung cấp dịch vụ CRS trong Liên minh Châu Âu, hoặc với các nhà cung cấp dịch vụ CRS của Việt Nam bởi các hãng hàng không trong Liên minh Châu Âu.

[35] "Đối xử tương đương" chỉ đối xử không phân biệt của các hãng vận chuyển hàng không của Liên minh châu Âu và các nhà cung cấp dịch vụ CRS của Liên minh châu Âu.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
E. Các dịch vụ phụ trợ cho vận tải hàng hóa bằng đường ống trừ nhiên liệu[36] a) Dịch vụ kho hàng và lưu kho hàng hóa vận chuyển bằng đường ống không phải là nhiên liệu (một phần của CPC 742)	Đối với phương thức 1: Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, EL, HR, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
13. DỊCH VỤ VẬN TẢI KHÁC	
Dịch vụ cung cấp vận tải kết hợp	Tất cả các quốc gia thành viên, ngoại trừ AT, BG, CY, CZ, EE, HR, HU, LT, LV, MT, PL, RO, SE, SI, SK: Không hạn chế, không ảnh hưởng đến những hạn chế được liệt kê trong Danh mục cam kết này có ảnh hưởng đến bất kỳ phương thức vận tải nào. Tại AT, BG, CY, CZ, EE, HR, HU, LT, LV, MT, PL, RO, SE, SI, SK: Chưa cam kết.
14. DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG	
A. Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ (CPC 883)[37]	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.

[36] Các dịch vụ phụ trợ cho vận tải đường ống dẫn nhiên liệu có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG tại 14 .C.

[37] Bao gồm các dịch vụ sau đây cung cấp trên cơ sở phí hay hợp đồng: dịch vụ tư vấn và dịch vụ tư vấn liên quan đến khai khoáng, chuẩn bị mặt bằng trên bờ, lắp đặt giàn khoan trên bờ, khoan, dịch vụ khoan, dịch vụ vỏ và ống, dịch vụ cung cấp và kỹ thuật bùn khoan, dịch vụ kiểm soát chất rắn, công tác cứu kẹt sự cố giếng khoan và các hoạt động kiểm tra giếng khoan đặc biệt, địa chất giếng khoan và điều khiển khoan, khoan lấy mẫu, thử nghiệm, dịch vụ dây dẫn, cung cấp và vận chuyển chất lỏng (nước biển), cung cấp và lắp đặt các dụng cụ hoàn thiện, đổ xi măng (bơm nén), dịch vụ mô phỏng (nứt vỉa thủy lực, axit hóa và bơm áp lực), dịch vụ tu bổ, sửa chữa, lắp đặt và loại bỏ giếng.
Không bao gồm truy cập trực tiếp hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên.
Không bao gồm chuẩn bị mặt bằng cho công tác khai thác các nguồn tài nguyên không bao gồm dầu và khí đốt (CPC 5115), có thể tìm thấy tại 3. DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT LIÊN QUAN.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
B. Vận tải nhiên liệu bằng đường ống (CPC 7131)	Đối với phương thức 1 Tại EU: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, ES, EE, FI, FR, EL, IE, IT, LV, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SK, SI, SE, UK: Chưa cam kết.
C. Dịch vụ kho hàng và lưu kho nhiên liệu vận chuyển qua đường ống (một phần của CPC 742)	Đối với phương thức 1 Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, ES, FI, FR, EL, HR, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SK, SI, SE, UK: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
D. Dịch vụ bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (CPC 62271) và dịch vụ thương mại bán buôn điện, hơi nước và nước nóng	Đối với phương thức 1: Tại EU: Chưa cam kết đối với các dịch vụ bán buôn điện, hơi nước và nước nóng. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
E. Bán lẻ nhiên liệu động cơ (CPC 613)	Đối với phương thức 1: Tại EU: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
F. Bán lẻ xăng dầu, khí đốt đóng chai, than đá và gỗ (CPC 63297) và dịch vụ bán lẻ điện, khí đốt (không đóng chai), hơi nước và nước nóng	Đối với phương thức 1: Tại EU: Chưa cam kết đối với dịch vụ bán lẻ điện, khí đốt (không đóng chai), hơi nước và nước nóng. Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, ES, FR, IE, IT, LU, MT, NL, PL, PT, SK, UK: Đối với bán lẻ xăng dầu, khí đốt đóng chai, than đá và gỗ, chưa cam kết trừ thư đặt hàng (không hạn chế với đặt hàng qua thư). Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
G. Dịch vụ liên quan đến phân phối năng lượng (CPC 887)	Đối với phương thức 1 Tại EU: Chưa cam kết trừ các dịch vụ tư vấn (không hạn chế với dịch vụ tư vấn). Đối với phương thức 2 Không hạn chế.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
15. DỊCH VỤ KHÁC CHƯA ĐƯỢC NHẮC ĐẾN	
a) Dịch vụ giặt rửa, làm sạch và nhuộm (CPC 9701)	Đối với phương thức 1 Tại EU: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
b) Dịch vụ làm tóc (CPC 97021)	Đối với phương thức 1 Tại EU: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
c) Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp, sơn và cắt sửa móng tay chân (CPC 97022)	Đối với phương thức 1 Tại EU: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
d) Các dịch vụ chăm sóc sắc đẹp khác (CPC 97029)	Đối với phương thức 1 Tại EU: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.

Ngành hoặc Phân ngành	Mô tả các bảo lưu
e) Dịch vụ spa và massage không phải chữa bệnh, cung cấp như là dịch vụ thư giãn thể chất và không nhằm mục đích y tế hoặc phục hồi chức năng[38] (CPC ver. 1.0 97230)	Đối với phương thức 1 Tại EU: Chưa cam kết. Đối với phương thức 2 Không hạn chế.
g) Dịch vụ kết nối viễn thông (CPC 7543)	Đối với phương thức 1 và 2 Không hạn chế.

[38] Massage chữa bệnh và các dịch vụ chữa bệnh bằng nhiệt có thể tìm thấy tại 1.A.(h) Dịch vụ y tế và nha khoa, 1.A.(j) 2. Các dịch vụ cung cấp bởi y tá, nhân viên vật lý trị liệu và nhân viên trợ y, và Các dịch vụ y tế (8.A và 8.C).

(Xem tiếp Công báo số 805 + 806)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng